

**BÁO CÁO**

**Công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2018  
và xây dựng, phân bổ dự toán ngân sách năm 2019**

**PHẦN THỨ NHẤT**

**ĐÁNH GIÁ ƯỚC THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN NĂM 2018**

**I. ƯỚC THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2018**

**1. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Dự toán thu tỉnh giao trên địa bàn 3.860 tỷ đồng. Trong đó thu tiền sử dụng đất và thuê đất 1.064 tỷ đồng; Các khoản thu còn lại 2.796 tỷ đồng.

Dự toán thu phân cấp huyện quản lý 1.960 tỷ đồng. Trong đó thu tiền sử dụng đất và thuê đất 964 tỷ đồng; Các khoản thu còn lại 996 tỷ đồng.

Thực hiện 10 tháng thu trên địa bàn 3.180 tỷ đồng, đạt 82,40% dự toán. Thu phân cấp huyện quản lý 2.075 tỷ, đạt 105,91% dự toán, tăng 16,48% so với cùng kỳ.

Ước thực hiện cả năm thu trên địa bàn 4,338 tỷ, đạt 112,38% dự toán. Thu phân cấp huyện quản lý 2.938 tỷ, đạt 149,92% dự toán, tăng 26,33% so cùng kỳ. (Nếu loại trừ tiền sử dụng đất, thuê đất và thuế XNK thì thu phân cấp huyện quản lý 1.148 tỷ đồng). Trong đó : Thu tiền sử dụng đất, ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất 950 tỷ, đạt 118,31% dự toán, bằng 94,52% so cùng kỳ; Thu tiền thuê đất 469 tỷ, đạt 291,61% dự toán, tăng 34,25% so cùng kỳ; thu xuất nhập khẩu 370 tỷ. Cụ thể như sau :

Có 08/13 lĩnh vực, khoản thu, sắc thuế đạt hoặc vượt dự toán giao gồm:

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương 16 tỷ, đạt 123% dự toán. Thu đạt cao là do phát sinh số sổ nộp ngoài dự toán của Tổng Công ty công trình hàng không ACC 02 tỷ đồng, Công ty CP XD Số 1 Hà Nội 0,695 tỷ đồng.

- Lĩnh vực thuế CTN ngoài quốc doanh 460 tỷ, đạt 100% dự toán. 8 tháng đầu năm do tình hình sốt đất nên thu nhập của một bộ phận người dân tăng cao, từ đó hàng hóa, dịch vụ được tiêu dùng nhiều, phát sinh nhiều công trình xây dựng,.... từ đó phát sinh số thuế phải nộp tăng. Thu đạt cao chủ yếu thu được thuế xây dựng từ các công trình dân dụng; thu từ nguồn cấp bán hóa đơn tăng đột biến.

- Lệ phí trước bạ 195 tỷ, đạt 160% dự toán. Thu đạt cao chủ yếu do tình hình sốt đất trong 8 tháng đầu năm. Do sốt đất nên thu nhập từ việc chuyển nhượng đất đai, các loại hình kinh doanh, dịch vụ khác cũng ảnh hưởng theo làm cho thu nhập của người dân tăng đột biến, từ đó người dân có điều kiện mua sắm tài sản nên các khoản thu lệ phí trước bạ về nhà đất, ô tô, xe máy tăng đột biến.

- Thuế thu nhập cá nhân 260 tỷ, đạt 200% dự toán. Thu đạt cao là do một số doanh nghiệp lớn tăng mức chi trả thu nhập, mới phát sinh thêm doanh nghiệp chi trả thu nhập cao. Do thu được thuế xây dựng từ các công trình dân dụng, thu từ nguồn cấp, bán hóa đơn tăng đột biến. Do việc chuyển nhượng đất đai trên địa bàn sôi động nên phát sinh hồ sơ thực hiện nghĩa vụ tài chính nhiều, giá đất chuyển nhượng thực tế cao nên phát sinh nguồn thu lớn, tăng thu đột biến.

- Thu tiền sử dụng đất 950 tỷ, đạt 118% dự toán.

- Tiền thuê đất 469 tỷ, đạt 291,61% dự toán,

- Thu cố định tại xã 5,550 tỷ, đạt 191,38%

- Thu phí, lệ phí 21,500 tỷ, đạt 100%

Có 05/13 lĩnh vực, khoản thu, sắc thuế chưa đạt theo dự toán giao gồm:

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương 26 tỷ, bằng 86,67% dự toán. Thu không đạt là do nguồn thu thuế xây dựng ngoài tỉnh bằng vốn ngân sách nhà nước phát sinh thực nộp trong năm thấp nên thu không đạt chỉ tiêu.

- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 20 tỷ, bằng 83,33% dự toán.

- Thuế bảo vệ môi trường 115 tỷ, bằng 76,67% dự toán. Thu không đạt là do việc xây dựng dự toán thu năm 2018 theo kế hoạch đăng ký của 02 doanh nghiệp nhưng đến cuối năm dự kiến 02 doanh nghiệp này thu không đạt, cụ thể Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nhiên liệu hàng không VN nộp 113 tỷ / 128 tỷ, Công ty CP Dương Đông An Thới nộp 11 tỷ / 22 tỷ.

- Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước. Thu không đạt do chưa thực hiện.

- Thu khác ngân sách 23 tỷ, đạt 62,50%. Thu không đạt là do việc xây dựng dự toán thu năm 2018 bao gồm cả một số khoản thu lớn phát sinh đột biến, không thường xuyên. Từ đầu năm đến giờ mới phát sinh nguồn thu đột biến từ thu hồi sau thanh tra nộp 2,5 tỷ đồng.

( Có báo cáo thu kèm theo ).

## **2. CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**

Dự toán chi ngân sách Huyện giao đầu năm 2018 là 1.136 tỷ đồng. Trong đó: Chi đầu tư phát triển 529,800 tỷ, Chi thường xuyên 419,072 tỷ, Chi dự phòng 5,714 tỷ, Chi bổ sung ngân sách xã 39,640 tỷ.

Dự toán chi ngân sách Huyện năm 2018 điều chỉnh là 1.884 tỷ đồng. Trong đó: Chi đầu tư phát triển 1.220 tỷ, Chi thường xuyên 468,848 tỷ, Chi dự phòng 5,714 tỷ, Chi bổ sung ngân sách xã 45,859 tỷ, Chi từ nguồn tăng thu 2 tỷ.

Tổng chi ngân sách huyện 10 tháng 1.118 tỷ; ước cả năm 1.741 tỷ, đạt 153,32% dự toán đầu năm, đạt 92,50% so với dự toán điều chỉnh, tăng 21,57% so cùng kỳ. Cụ thể :

- Chi đầu tư phát triển 10 tháng 737 tỷ; ước năm 1.215 tỷ, đạt 229,45% dự toán đầu năm, đạt 99,78% so với dự toán điều chỉnh, tăng 22,28% so với cùng kỳ. Trong đó ước cả năm vốn tỉnh phân cấp 359 tỷ, đạt 99,70% so với dự toán điều chỉnh, vốn huyện 856 tỷ, đạt 99,70% so với dự toán điều chỉnh (ghi thu ghi chi từ dự án 142 tỷ).

- Chi thường xuyên 10 tháng 274 tỷ, ước cả năm 376 tỷ, đạt 89,96% dự toán đầu năm, đạt 80,41% so với dự toán điều chỉnh. Trong đó chi sự nghiệp giáo dục 172 tỷ đồng, chiếm 45,83% chi thường xuyên ; chi SN y tế 31 tỷ, chiếm 8,40% chi thường xuyên; chi quản lý hành chính 32 tỷ, chiếm 8,64% chi thường xuyên, chi sự nghiệp kinh tế 90 tỷ, chiếm 23,94% chi thường xuyên ...

- Chi dự phòng thực hiện 2,035 tỷ đồng. Chủ yếu chi cho các nhiệm vụ cấp bách, phát sinh ngoài dự toán như chi công tác phòng chống cháy rừng, dịch bệnh, diễn tập cứu nạn, cứu hộ, đại hội đoàn thể, huấn luyện tuyển quân...

- Chi bổ sung cân đối ngân sách xã 39,640 tỷ ( tổng trợ cấp 47,185 tỷ).

- Chi thực hiện cải cách tiền lương 99,221 tỷ.

- Chi từ nguồn tăng thu năm 2017 ước 2 tỷ.

( Có báo cáo chi kèm theo ).

### **3. CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN**

|                                             |   |                    |
|---------------------------------------------|---|--------------------|
| - Thu điều tiết NSH được hưởng ước cả năm   | : | 1.341,367 tỷ đồng. |
| - Thu trợ cấp cân đối ổn định               | : | 39,641 tỷ đồng.    |
| - Thu từ nguồn vốn đầu tư XD CB Tỉnh        | : | 265,583 tỷ đồng.   |
| - Thu các khoản bổ sung có mục tiêu và khác | : | 15,801 tỷ đồng.    |
| - Thu chuyển nguồn năm trước sang           | : | 332,305 tỷ đồng.   |
| - Thu tạm ứng                               | : | 10,500 tỷ đồng.    |
| - Thu kết dư năm 2017                       | : | 1.318,315 tỷ đồng. |
| * Ước tổng thu NS huyện sử dụng             | : | 3.143,513 tỷ đồng. |
| * Ước tổng chi NS huyện                     | : | 2.078,003 tỷ đồng. |

( Trong đó chi tạm ứng bồi thường, XDGB) 105,638 tỷ đồng, chi chuyển nguồn 22,671 tỷ)

\* Ước tồn quỹ cuối năm : 1.065,509 tỷ đồng.

( Số tồn quỹ trên nếu thu NSNN đạt theo ước thực hiện cả năm. Bao gồm : Nguồn thu được sử dụng để chi đầu tư : 561 tỷ đồng; nguồn tài trợ đóng góp 2,500 tỷ đồng; cân đối chung : 456 tỷ đồng ).

#### **4. KẾT QUẢ THỰC HIỆN THU CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN**

\* **Tổng thu NS xã, thị trấn sử dụng** : 244,152 tỷ đồng.

Trong đó:

- Thu được hưởng điều tiết : 28,799 tỷ đồng.

- Thu trợ cấp từ ngân sách cấp trên : 47,186 tỷ đồng.

- Thu chuyển nguồn từ năm trước : 16,140 tỷ đồng.

- Thu kết dư năm 2017 : 152,027 tỷ đồng.

\* **Tổng chi NS xã, thị trấn** : 108,712 tỷ đồng.

- **Tồn quỹ** : 135,439 tỷ đồng.

Nhìn chung kết quả ước thực hiện năm 2018 có 7/10 xã có số tăng thu khá cao : Cửa Dương ước đạt 402% so với dự toán năm 2018, ít nhất là An Thới ước đạt 118 % so với dự toán năm 2018. Tuy nhiên có 03 xã không đảm bảo chỉ tiêu thu là Thổ Châu, Gành Dầu và Hòn Thơm lần lượt dự kiến chỉ đạt tỷ lệ thu 52%, 66%, 88% so với dự toán thu năm 2018.

Về nhiệm vụ chi trong năm 2018 ngân sách huyện bổ sung có mục tiêu: 5.717 trđ, trong đó tăng nhiệm vụ chi giao thông nông thôn là: 2.868 trđ, tăng chi một số nhiệm vụ là: 2.849 trđ thực hiện một số nhiệm vụ (huấn luyện, tuyển quân; phòng chống bão Tembin; Kinh phí biểu dương người cao tuổi có thành tích cao trong lao động; Chi xây dựng sửa chữa nhà cho người có công với cách mạng; chi hỗ trợ thực hiện tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001..)

#### **5. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH**

Nhìn chung tình hình kinh tế xã hội trên địa bàn huyện năm 2018 đạt nhiều kết quả khả quan, tạo đà thực hiện tốt các chỉ tiêu nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của huyện đề ra năm 2018. Công tác thu ngân sách được các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương quan tâm chỉ đạo và đặc biệt là sự phối hợp chặt chẽ của các ban, ngành đoàn thể.

Về chi ngân sách, đã thực hiện đúng quy trình phân bổ giao dự toán cho các đơn vị ngay đầu năm. Kiểm soát chặt chẽ các khoản phát sinh bổ sung ngoài dự toán; dự phòng ngân sách chỉ sử dụng khi cần thiết sau khi thẩm định cụ thể. Nhìn chung các đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện tương đối tốt, trên tinh thần tiết kiệm, tích lũy tạo điều kiện thu nhập tăng thêm cho đơn vị. Đã tổ chức triển



khai thực hiện một số nhiệm vụ trên các lĩnh vực vệ sinh môi trường, kiến thiết thị chính, chỉnh trang đô thị, trồng cây xanh, lát gạch vỉa hè, hệ thống đèn chiếu sáng công cộng trên địa bàn huyện.

## **PHẦN THỨ HAI**

### **XÂY DỰNG VÀ PHÂN BỐ DỰ TOÁN NSNN NĂM 2019**

Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách Nhà nước năm 2019;

Thực hiện Công văn số 1183/STC-NS ngày 11/9/2018 của Sở Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019.

UBND huyện xây dựng và phân bổ dự toán ngân sách năm 2019 như sau:

#### **1. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Dự toán thu NSNN năm 2019 phân cấp huyện quản lý là 2.593 tỷ đồng. Trong đó thu tiền sử dụng đất 705 tỷ đồng (trong đó thu nộp ngân sách 580 tỷ đồng, ghi thu ghi chi 125 tỷ đồng); tiền thuê đất 400 tỷ đồng; Các khoản thu cân đối còn lại là 1.488 tỷ đồng.

- Các khoản thu cân đối NSNN: Dự toán năm 2019 tỉnh giao là 1.888 tỷ đồng, tăng 16,68% so ước thực hiện năm 2018.

Trong đó thuế CTN-NQD là 600 tỷ đồng. Tiền sử dụng đất 705 tỷ đồng. Tiền thuê đất 400 tỷ đồng.

#### **2. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

##### **2.1. Theo dự toán Tỉnh dự kiến giao:**

Dự toán chi ngân sách Huyện năm 2019 được Tỉnh giao 1.054,275 tỷ đồng, tăng 11,15% so dự toán năm 2018, tương đương 60,52% so ước thực hiện năm 2018. Cụ thể :

- Chi đầu tư phát triển 473 tỷ đồng, tương đương 89,27% so với dự toán năm 2018, tương đương 38,90% so ước thực hiện năm 2018.

- Chi thường xuyên 509,987 tỷ đồng, tăng 23,49% so với dự toán 2018, tăng 12,87% so ước thực hiện năm 2018.

- Chi dự phòng ngân sách 8,833 tỷ đồng, tăng 54,56% so với dự toán 2018.

- Chi trợ cấp cân đối ngân sách xã, thị trấn: 39,640 tỷ, bằng với dự toán năm 2018.

##### **2.2. Dự toán theo dự kiến từ ngân sách huyện**

Dự toán chi ngân sách Huyện năm 2019 trình Hội đồng nhân dân huyện 1.556,485 tỷ đồng, tăng thêm 502,210 tỷ so với dự toán tỉnh giao 2019, tăng 37,01% so dự toán huyện giao năm 2018, tương đương 89,36% so ước thực hiện năm 2018, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển 898,779 tỷ đồng, tăng thêm 425,779 tỷ so với dự toán tỉnh giao 2019, tăng 69,64% so với dự toán năm 2018, tương đương 73,93% so ước thực hiện năm 2018.

- Chi thường xuyên 543,619 tỷ đồng, tăng thêm 44,722 tỷ so với dự toán tỉnh giao 2019, tăng 30,16% so với dự toán huyện 2018, tăng 44,66% so ước thực hiện năm 2018. Trong đó chi sự nghiệp kinh tế 149 tỷ, chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo 170 tỷ, chi quản lý hành chính 40 tỷ, ...

### **3. CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN**

|                                      |               |
|--------------------------------------|---------------|
| * Tổng thu NS Huyện trên địa bàn :   | 4.300,000 tỷ. |
| * Tổng thu NS Huyện được sử dụng :   | 1.091,331 tỷ. |
| - Thu để lại đầu tư :                | 473,000 tỷ.   |
| - Thu để lại chi thường xuyên:       | 566,190 tỷ.   |
| + Thu được điều tiết:                | 539,840 tỷ.   |
| + Thu được hưởng 100%:               | 26,350 tỷ.    |
| - Thu trợ cấp từ ngân sách cấp trên: | 52,141 tỷ.    |
| + Bổ sung có mục tiêu:               | 12,500 tỷ.    |
| + Trợ cấp ngân sách xã:              | 39,641 tỷ.    |
| * Tổng chi ngân sách Huyện :         | 1.556,485 tỷ. |

### **4. THUYẾT MINH PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019**

- Tổng chi Huyện phân bổ tăng so với tỉnh giao 502,210 tỷ:

#### **4.1. Chi đầu tư phát triển**

- Chi đầu tư phát triển: nguồn thu điều tiết huyện được hưởng điều tiết 473 tỷ( trong đó để đầu tư 348 tỷ); Kế hoạch vốn năm 2019 huyện dự kiến 898,779 tỷ đồng( các dự án theo danh mục trung hạn của huyện và một số dự án phát sinh theo chủ trương của Tỉnh giao về huyện) , Hụt nguồn 425,779 tỷ đồng so với tỉnh giao. Hiện nay Huyện đang gặp rất nhiều khó khăn , trong đó nguồn thu từ tiền sử dụng đất năm 2018 chưa đạt kế hoạch năm 2018 ( số thu 10 tháng được điều tiết so với chỉ tiêu 256,352 tỷ/409,8 tỷ). Từ những khó khăn về nguồn vốn trên, Huyện đề xuất kiến nghị được Tỉnh xem xét:

- Dự án đường Trung tâm 2 và Nhánh 4: là dự án được thực hiện theo chủ trương của tỉnh từ năm 2014, giao Nhà đầu tư ứng vốn, sau khi hoàn thành ngân sách bố trí từ nguồn thu tiền sử dụng đất. Đến quý 3/2017 đã hoàn thành giai đoạn với giá trị khối lượng 187 tỷ, tuy nhiên đến nay nhà đầu tư đã nhiều lần đề nghị được bố trí vốn hoàn trả. Qua đối chiếu chủ trương thì nhà đầu tư trên được chủ trương cho thuê đất ( huyện không được điều tiết) . Huyện đề xuất được tỉnh xem xét bổ sung có mục tiêu từ nguồn thu tiền thuê đất của dự án để huyện có nguồn bố trí vốn trả nợ cho nhà đầu tư.

- Dự án BCH Quân sự TT Dương Đông: huyện đề xuất được Tỉnh xem xét phân bổ phần vốn theo Đề án 114 cho huyện 1 tỷ của công trình này, phần chênh

lệch thiếu ngân sách huyện cố gắng cân đối bù đắp (hiện nay theo Tờ trình của Tỉnh đội đề nghị cắt chuyển vốn cho đơn vị khác)

- Dự án Cảng hành khách quốc tế: đây là dự án được chủ trương tỉnh giao về cho huyện năm 2017 (theo đó phần vốn ngân sách địa phương 674 tỷ). Từ năm 2017 đến nay huyện bố trí 487 tỷ (để bố trí nguồn vốn này, một số dự án của huyện có nhu cầu và trong danh mục trung hạn phải chậm lại), tuy nhiên hiện nay vẫn còn gần 188 tỷ để hoàn thành dự án đưa vào sử dụng nhưng huyện không còn khả năng đáp ứng, trong khi dự án này đã được điều chỉnh thời gian từ 2017-2019. Trước những khó khăn trên, huyện đề nghị được tỉnh xem xét cân đối bổ sung vốn mục tiêu cho huyện vốn còn lại cần trong năm 2019 là 177 tỷ (đối với vốn Trung ương 29% đến nay vẫn chưa được phân bổ).

- Ngoài ra huyện đang gặp khó khăn về nguồn vốn bố trí dự án Nâng cấp Hồ Dương Đông giai đoạn 2 (Tỉnh bố trí vốn CBĐT 5 tỷ, huyện 220 tỷ).

- Về vốn GTNT năm 2018 tỉnh phân bổ cho huyện 5 tỷ, huyện đã có Tờ trình xin được điều chuyển sang năm 2019 (do việc phê duyệt các BC KTKT sau 31/10/2017). Hiện nay theo dự kiến của Tỉnh chưa phân bổ cho Huyện phần vốn chuyển sang và vốn trung hạn còn là (tổng cộng 8 tỷ).

- Ngoài ra đối với Dự án từ nguồn vốn Biển đông Hải đảo trên địa bàn huyện gồm 02 dự án: theo trung hạn là 837 tỷ, đến nay chỉ bố trí 127,8 tỷ, Huyện đề xuất được tỉnh xem xét đề nghị về Trung ương phân bổ cho 02 dự án quan trọng này (hiện nay khối lượng nợ thời điểm tháng 5/2018 là 90 tỷ. Công trình đã tạm dừng thi công từ tháng 5/2018) năm 2018 không được bố trí vốn.

\* Từ những khó khăn, vướng mắc về nguồn vốn đầu tư phát triển trên địa bàn huyện trình bày trên (do nguồn thu tiền sử dụng đất các dự án đến nay không còn nữa, gần như đã chuyển chủ trương tiền thuê đất): Do vậy để hỗ trợ cho địa phương trong điều kiện huyện phải tập trung thực hiện các dự án quan trọng và cấp thiết, huyện đề xuất tỉnh cho hướng 01 trong 02 cách:

- Bổ sung có mục tiêu cho huyện từ một phần nguồn thu từ tiền thuê đất các dự án trên địa bàn huyện.

- Hoặc bổ sung mục tiêu lại cho huyện từ nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách tỉnh (sau khi trừ phần theo quy định để phục vụ công tác đo đạc.)

#### **4.2. Chi thường xuyên**

Nguồn thu huyện được hưởng điều tiết để cân đối nhiệm vụ chi thường xuyên theo dự toán 2019 Cục Thuế giao: 566,190 tỷ đồng (trong đó do dự toán tỉnh giao tăng so với 2018 là 74,437 tỷ)

- Chi thường xuyên huyện dự kiến 543,619 tỷ đồng, tăng 44,722 tỷ đồng so với tỉnh giao (498,897 tỷ).

#### **4.3. Chi từ nguồn cải cách tiền lương**

Nguồn cải cách tiền lương quy định dự toán năm 2019: **86,523 tỷ đồng**

+ 50% dự toán tăng thu 2019 so với 2018: 74,437 tỷ đồng

+ 10% tiết kiệm chi sau khi trừ lương và các khoản theo lương: 12,086 tỷ

- Chi từ nguồn cải cách tiền lương huyện theo dự toán huyện 114,087 tỷ đồng, tăng 27,565 tỷ đồng so với tình giao. Phần chênh lệch được sử dụng từ nguồn CCTL năm 2018 chuyển sang

(Ghi chú: tăng thu dự toán điều tiết huyện hưởng chi thường xuyên 2019 so với 2018 là 74,437 tỷ đồng.)

\* Như vậy tổng cộng khi xây dựng dự toán chi ngân sách huyện năm 2019 theo định mức và một số nhiệm vụ chi đặc thù, mục tiêu và nhiệm vụ phát sinh khác là: 453,344 tỷ đồng.

## **5. DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2019**

**\* Tổng thu NS xã, thị trấn sử dụng :** 76,058 tỷ đồng.

Trong đó:

|                                     |   |                 |
|-------------------------------------|---|-----------------|
| - Thu được hưởng điều tiết          | : | 19,028 tỷ đồng. |
| - Thu được hưởng 100%               | : | 5,250 tỷ đồng.  |
| - Thu trợ cấp từ ngân sách cấp trên | : | 39,641 tỷ đồng. |
| - Thu chuyển nguồn từ năm trước     | : | 7,941 tỷ đồng.  |
| - Thu kết dư năm 2017               | : | 4,198 tỷ đồng.  |

**\* Tổng chi NS xã, thị trấn :** 62,167 tỷ đồng.

Trong đó:

|                                     |   |                 |
|-------------------------------------|---|-----------------|
| - Chi lương và các khoản theo lương | : | 42,098 tỷ đồng. |
| - Chi công việc                     | : | 12,006 tỷ đồng. |
| - Chi mục tiêu, đặc thù             | : | 5,235 tỷ đồng.  |
| - Chi từ tăng thu                   | : | 1,608 tỷ đồng.  |
| - Chi dự phòng                      | : | 1,219 tỷ đồng.  |

## **\* THUYẾT MINH PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2019**

Tổng dự toán thu năm 2019 các xã, thị trấn được hưởng điều tiết là 24,278 tỷ đồng, tăng 7,03 tỷ đồng so với năm 2018, tương đương tăng 41%. Bao gồm nguồn thu từ các khoản được hưởng điều tiết tăng 6,28 tỷ, nguồn thu được hưởng 100% tăng 750 triệu.

Tổng dự toán chi giao các xã, thị trấn là 62,166 tỷ đồng, tăng 4,4 tỷ so với năm 2018, tương đương tăng 7,7% so với năm 2018. Cụ thể:

- Chi lương và các khoản đóng góp: 41,499 tỷ đồng, tăng 2,5 tỷ đồng so với năm 2018 (Trong đó tăng do tăng mức lương cơ sở 1,42 tỷ, còn lại là tăng lương theo niên hạn 1,105 tỷ đồng).

- Năm 2019 thực hiện lộ trình tinh giảm số lượng những người hoạt động không chuyên trách xã, thị trấn và ấp, khu phố (Thực hiện theo Nghị quyết số 77/2017/NQ-HĐND). Số lượng những người hoạt động không chuyên trách xã, thị trấn giảm từ 22 người xuống 11 người; ở các ấp, khu phố giảm từ 11 người



xuống 6 người. Phần lớn, hệ số phụ cấp của các chức danh vẫn giữ nguyên so với trước, riêng hệ số của chức danh Công an viên ấp, khu phố tăng từ 0,6 lên 0,75. Khoản tổng hệ số phụ cấp cho 22 chức danh ở cấp xã, thị trấn là 20,8/xã, thị trấn; đóng bảo hiểm cho 11 người là 0,17/người. Khoản tổng hệ số phụ cấp cho các chức danh ở ấp, khu phố là 7,45/ấp; 6,7 /khu phố (2 thị trấn không bố trí công an khu phố), đóng BH cho 01 người Bí thư kiêm trưởng KP.

- Dự toán chi thường xuyên và các tiêu chí bổ sung: Vẫn giữ nguyên so với năm 2018 là: 12,006 tỷ đồng.

- Dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ nguồn ngân sách huyện cân đối thêm ngoài định mức: Tổng chi bổ sung từ ngân sách huyện là 5,230 tỷ đồng (tăng 1,292 tỷ đồng so với năm 2018). Bao gồm:

+ Lương và các khoản đóng góp 02 Tổ thu gom rác thải (Hòn Thơm và Thỏ Châu) là 465 triệu đồng.

+ Hỗ trợ kinh phí vệ sinh môi trường: 250 triệu đồng.

+ Hỗ trợ công tác phòng cháy chữa cháy: 140 triệu đồng.

+ Hỗ trợ công tác phòng chống sốt xuất huyết: 115 triệu đồng.

+ Hỗ trợ tàu đò xã Hòn Thơm: 70 triệu đồng.

+ Hỗ trợ công tác thu phạt an ninh trật tự, vi phạm hành chính: 325 triệu đồng (tăng 130 triệu đồng so với năm 2018).

+ Hỗ trợ hoạt động thường xuyên: 3,865 tỷ đồng (tăng 1,371 tỷ đồng). Trong đó tăng công việc khoán theo loại xã thêm 5% định mức (743 triệu/xã) là: 371 triệu/10 xã, thị trấn. Tăng chi khác 1 tỷ đồng (thực hiện các định mức chi mới như : Thanh tra nhân dân; Cuộc vận động "toàn dân ĐK XD NTM; ĐTVM...)

- Dự toán chi có từ nguồn tăng thu ngân sách các xã, thị trấn: Tổng dự toán chi có mục tiêu từ nguồn ngân sách các xã, thị trấn là: 1,607 tỷ đồng, tăng 238 triệu đồng so với năm 2018.

## **6. NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU TRONG ĐIỀU HÀNH NSNN NĂM 2019**

- Năm 2019 tiếp tục thực hiện thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020, đồng thời cũng tiếp tục thực hiện Luật NSNN năm 2015.

- Để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ thu chi NSNN năm 2019 của huyện, UBND Huyện yêu cầu các ngành, các xã, thị trấn tập trung những nội dung như sau:

### **6.1 Về thu ngân sách**

- Tổ chức triển khai thực hiện tốt Luật Ngân sách Nhà nước, các Luật Thuế sửa đổi, bổ sung và nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện.

- Ngay từ đầu năm, cơ quan Thuế chủ động trong phối hợp các ngành liên quan, các xã, thị trấn tổ chức triển khai ngay nhiệm vụ thu ngân sách năm 2019; thường xuyên tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nợ đọng thuế, đảm bảo thu đúng, thu đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào Ngân sách Nhà nước. Các cơ quan chức năng: Đội Quản lý thị trường, lực lượng Kiểm lâm; Đơn vị ngành dọc đóng quân cảnh sát Biển 4, Hải quan,...phối hợp tốt, chặt chẽ trong quản lý thu, chống thất thu, ngăn chặn có hiệu quả các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, trốn lậu thuế, phát hiện kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, không đủ, gian lận thuế.

- Trên cơ sở số giao dự toán thu năm 2019 của Hội đồng nhân dân huyện, các cơ quan ban ngành cấp huyện, UBND các xã, thị trấn căn cứ khả năng và tình hình phát triển kinh tế địa phương, đơn vị mình phải dự toán toàn bộ các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác trên địa bàn theo quy định tại Điều 7 của Luật NSNN năm 2015 và các quy định pháp luật có liên quan; phấn đấu tăng thu một cách hiệu quả theo Hướng dẫn tại Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08/6/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019. Rà soát thủ tục việc chuyển đổi các khoản thu phí sang cơ chế giá dịch vụ theo Luật quản lý Phí, lệ phí. Các cơ quan, ban ngành cấp huyện, UBND các xã, thị trấn rà soát và nghiêm chỉnh chấp hành việc không thu tiền thuê mặt bằng không đúng quy định pháp luật.

## **6.2 Về chi ngân sách**

### **6.2.1. Về chi đầu tư**

- Dự toán chi đầu tư phát triển từ nguồn vốn NSNN cần chi tiết theo các lĩnh vực chi phù hợp với quy định Luật NSNN, đồng thời bố trí ưu tiên dự án trả nợ, chuyển tiếp dự án hoàn thành trong năm 2019; chú trọng đến việc bố trí vốn đẩy nhanh tiến độ thực hiện CTMTQG về xây dựng nông thôn mới; các dự án trọng tâm, trọng điểm cấp bách đến phát triển kinh tế xã hội địa phương; các dự án khu tái định cư; nghiêm cấm tình trạng để nợ đọng XDCB, Chỉ bố trí cho các dự án khởi công mới nếu đảm bảo còn nguồn và đầy đủ thủ tục đầu tư.

### **6.2.2. Về chi thường xuyên**

- Trong điều kiện cân đối NSNN còn nhiều khó khăn, yêu cầu các cơ quan, ban ngành cấp huyện, UBND các xã, thị trấn phân bổ dự toán chi thường xuyên đúng tính chất nguồn kinh phí, triệt để tiết kiệm, cắt giảm các khoản chi mua sắm phương tiện, trang thiết bị; hạn chế tối đa về số lượng và quy mô tổ chức lễ

hội, hội nghị, hội thảo, tổng kết, lễ ký kết,...khởi công, tiếp khách, công tác nước ngoài, các nhiệm vụ chưa thật sự cần thiết. Dự toán chi đối với nhiệm vụ này không tăng so 2018. Đối với các chế độ chi tùy theo ngành, lĩnh vực chi tăng nhưng không bổ sung định mức chi, bổ sung kinh phí từ ngân sách cấp trên, hoặc khoản chi đặc thù, các đơn vị, các xã, thị trấn phải có giải pháp đảm bảo nguồn kinh phí giao để chủ động phân bổ kinh phí thực hiện.

- Tiếp tục triển khai lộ trình tính đúng, tính đủ chi phí vào giá các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN. Các đơn vị sự nghiệp công lập tập trung nhiệm vụ rà soát, đối chiếu, kiểm kê tình hình quản lý sử dụng tài sản công để xây dựng Phương án đề xuất cơ quan thẩm quyền Quyết định Giao quyền tự chủ theo cơ chế giao vốn doanh nghiệp theo tinh thần Thông tư 23/2016/TT-BTC để tạo sự chủ động cho đơn vị sự nghiệp trong quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo quy định pháp luật. Từng bước chuyển phương thức hỗ trợ trực tiếp của nhà nước đối với đơn vị sự nghiệp công lập sang cơ chế đặt hàng.

- Các ngành, các cấp thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính ngân sách, tăng cường kiểm tra, giám sát và công khai, minh bạch việc sử dụng ngân sách nhà nước. Rà soát, quản lý chặt chẽ các khoản chi chuyển nguồn, các khoản chi theo chế độ định mức và dự toán giao; hạn chế tối đa việc bổ sung kinh phí thường xuyên. Triệt để tiết kiệm các khoản chi liên quan đến mua sắm phương tiện, trang thiết bị đắt tiền, vượt tiêu chuẩn định mức theo Quyết 58/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Giao các ngành, các cấp chủ động bố trí dự phòng ngân sách cấp mình theo đúng quy định Luật NSNN để đảm bảo đủ nguồn đối phó với thiên tai, dịch bệnh và thực hiện nhiệm vụ quan trọng, cấp bách phát sinh ngoài dự toán giao nhưng không được cấp trên bổ sung kinh phí.

### **6.2.3. Về cơ chế tạo nguồn cải cách tiền lương**

Năm 2019 tiếp tục thực hiện lộ trình tăng tiền lương cơ sở theo chủ trương Chính phủ. Yêu cầu các cơ quan đơn vị hành chính sự nghiệp có thu, các xã, thị trấn tiếp tục phấn đấu tăng thu để tạo nguồn CCTL của ngân sách cấp mình, đơn vị mình, đồng thời dành nguồn chủ động thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội theo quy định( Ngân sách cấp trên không bổ sung khi địa phương còn nguồn)

Thực hiện theo quy định, trường hợp năm ngân sách sau khi hoàn thành nghĩa vụ quyết toán, nguồn cải cách tiền lương vẫn còn dư thì sẽ chuyển nộp, hoặc cấp trên điều về tập trung để thực hiện chính sách an sinh xã hội theo quy định tại Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ

về nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện các chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2017-2020.

- Giao thủ trưởng các đơn vị dự toán sử dụng NSNN, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn thực hiện nghiêm túc Quy định về Quy chế công khai tài chính ngân sách, tài sản được giao quản lý sử dụng, Quy chế dân chủ cơ quan, cơ sở theo Luật Ngân sách Nhà nước.

Trên đây là Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ NSNN năm 2018 và dự toán năm 2019. Ủy ban nhân dân huyện báo cáo Hội đồng nhân dân huyện ./.

**Nơi nhận :**

- TT.HĐND huyện;
- TT. UBND Huyện;
- Công thông tin điện tử huyện;
- Các cơ quan, ban ngành huyện;
- UBND các xã, TT;
- LĐVP;
- Lưu : VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**K. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Huỳnh Quang Hưng**





Biểu số 69/CK-NSNN  
(TT 343/2016/TT-BTC)

### CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Báo cáo số 501 /BC-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2018 của UBND huyện Phú Quốc).

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG                                             | Dự toán năm 2018 | ƯTH NĂM 2018     | Dự toán năm 2019 | So sánh (1) (%) |
|-----|------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|-----------------|
| A   | B                                                    | 1                | 2                | 3                | 4               |
| A   | <b>TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN</b>                | <b>1.004.568</b> | <b>3.133.094</b> | <b>1.091.331</b> | <b>34,83</b>    |
| I   | <b>Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp</b>  | <b>964.374</b>   | <b>1.341.367</b> | <b>1.039.190</b> | <b>77,47</b>    |
| -   | Thu ngân sách huyện hưởng 100%                       | 570.000          | 899.037          | 499.350          | 55,54           |
| -   | Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia | 394.374          | 442.330          | 539.840          | 122,04          |
| II  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>             | <b>40.194</b>    | <b>321.107</b>   | <b>52.141</b>    | <b>16,24</b>    |
| -   | Thu bổ sung cân đối                                  | 39.641           | 39.641           | 39.641           | 100,00          |
| -   | Thu bổ sung có mục tiêu XDCB                         | -                | 265.033          | -                | -               |
| -   | Thu bổ sung có mục tiêu                              | 553              | 16.433           | 12.500           | 76,07           |
| III | <b>Thu kết dư</b>                                    | <b>-</b>         | <b>1.138.315</b> | <b>-</b>         | <b>-</b>        |
| IV  | <b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>     | <b>-</b>         | <b>332.305</b>   | <b>-</b>         | <b>-</b>        |
| B   | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>                      | <b>1.884.414</b> | <b>1.741.742</b> | <b>1.556.485</b> | <b>82,60</b>    |
| I   | <b>Tổng chi cân đối ngân sách huyện</b>              | <b>1.884.414</b> | <b>1.741.742</b> | <b>1.556.485</b> | <b>82,60</b>    |
| 1   | Chi đầu tư phát triển                                | 1.220.331        | 1.215.643        | 898.779          | 73,65           |
| 2   | Chi thường xuyên                                     | 515.775          | 424.841          | 534.786          | 103,69          |
| 3   | Dự phòng ngân sách                                   | 5.715            | 2.036            | 8.833            | 154,56          |
| 4   | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                 | 142.593          | 99.222           | 114.087          | 80,01           |
| II  | <b>Chi các chương trình mục tiêu</b>                 | <b>-</b>         | <b>-</b>         | <b>-</b>         | <b>-</b>        |
| 1   | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia               | -                | -                | -                | -               |
| 2   | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ              | -                | -                | -                | -               |
| III | <b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>                 | <b>-</b>         | <b>-</b>         | <b>-</b>         | <b>-</b>        |

Ghi chú: (1) Đối với các chi tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chi tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành;





Biểu số 70/CK-NSNN  
(TT 343/2016/TT-BTC)

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Báo cáo số 504 /BC-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2018 của UBND huyện Phú Quốc)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT       | NỘI DUNG                                   | Dự toán năm 2018 | Ước thực hiện năm 2018 | Dự toán năm 2019 | So sánh (%)   |
|-----------|--------------------------------------------|------------------|------------------------|------------------|---------------|
| A         | B                                          | 1                | 2                      | 3                | 4             |
| <b>A</b>  | <b>NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>                 |                  |                        |                  |               |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn thu ngân sách</b>                 | <b>1.004.568</b> | <b>3.133.094</b>       | <b>1.091.331</b> | <b>34,83</b>  |
| 1         | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp     | 964.374          | 1.341.367              | 1.039.190        | 77,47         |
| 2         | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên          | 40.194           | 321.107                | 52.141           | 16,24         |
| -         | Thu bổ sung cân đối                        | 39.641           | 39.641                 | 39.641           | 100,00        |
| -         | Thu bổ sung có mục tiêu XDCB               | -                | 265.033                | -                | -             |
| -         | Thu bổ sung có mục tiêu                    | 553              | 16.433                 | 12.500           | 76,07         |
| 3         | Thu kết dư                                 | -                | 1.138.315              | -                | -             |
| 4         | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang  | -                | 332.305                | -                | -             |
| <b>II</b> | <b>Chi ngân sách</b>                       | <b>1.886.414</b> | <b>1.741.742</b>       | <b>1.556.485</b> | <b>82,51</b>  |
| 1         | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện | 1.840.554        | 1.696.882              | 1.516.844        | 82,41         |
| 2         | Chi bổ sung cho ngân sách xã               | 45.860           | 44.860                 | 39.641           | 86,44         |
| -         | Chi bổ sung cân đối                        | -                | -                      | 39.641           | -             |
| -         | Chi bổ sung có mục tiêu                    | -                | -                      | -                | -             |
| 3         | Chi chuyển nguồn sang năm sau              | -                | -                      | -                | -             |
| <b>B</b>  | <b>NGÂN SÁCH XÃ</b>                        |                  |                        |                  |               |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn thu ngân sách</b>                 | <b>56.889</b>    | <b>244.151</b>         | <b>76.058</b>    | <b>31,15</b>  |
| 1         | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp     | 17.248           | 28.799                 | 24.278           | 84,30         |
| 2         | Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện         | 39.641           | 47.185                 | 39.641           | 84,01         |
| -         | Thu bổ sung cân đối                        | 39.641           | -                      | 39.641           | -             |
| -         | Thu bổ sung có mục tiêu                    | -                | -                      | -                | -             |
| 3         | Thu kết dư                                 | -                | 152.027                | 4.198            | 2,76          |
| 4         | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang  | -                | 16.140                 | 7.941            | 49,20         |
| <b>II</b> | <b>Chi ngân sách</b>                       | <b>57.177</b>    | <b>108.712</b>         | <b>62.167</b>    | <b>108,73</b> |

Ghi chú: (1) Đối với các chỉ tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành;





ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN PHÚ QUỐC

Biểu số 71/CK-NSNN  
(TT 343/2016/TT-BTC)

# DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Báo cáo số 504 /BC-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2018 của UBND huyện Phú Quốc)

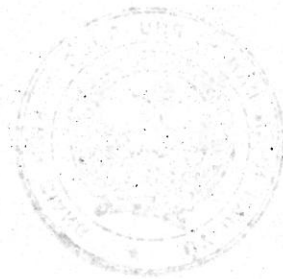
Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG                                             | Ước thực hiện năm 2018 |           | Dự toán năm 2019 |           | So sánh (%)   |          |
|-----|------------------------------------------------------|------------------------|-----------|------------------|-----------|---------------|----------|
|     |                                                      | TỔNG THU NSNN          | THU NSDP  | TỔNG THU NSNN    | THU NSDP  | TỔNG THU NSNN | THU NSDP |
| A   | B                                                    | 1                      | 2         | 3                | 4         | 5=3/1         | 6=4/2    |
| I   | TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC                          | 4.338.400              | 4.338.400 | 4.300.000        | 4.300.000 | 99,11         | 99,11    |
| 1   | Thu nội địa                                          | 2.568.400              | 2.568.400 | 2.593.000        | 2.593.000 | 100,96        | 100,96   |
| 1   | Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý            | 16.000                 | 16.000    | 18.000           | 18.000    | 112,50        | 112,50   |
|     | - Thuế giá trị gia tăng                              | 16.000                 | 16.000    | 18.000           | 18.000    | 112,50        | 112,50   |
| 2   | Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý            | 26.000                 | 26.000    | 26.000           | 26.000    | 100,00        | 100,00   |
|     | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                         | 1.500                  | 1.500     | 1.500            | 1.500     | 100,00        | 100,00   |
|     | - Thuế giá trị gia tăng                              | 15.000                 | 15.000    | 24.500           | 24.500    | 163,33        | 163,33   |
|     | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                             | 9.500                  | 9.500     | -                | -         | -             | -        |
| 3   | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 20.000                 | 20.000    | 28.000           | 28.000    | 140,00        | 140,00   |
|     | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                         | 4.000                  | 4.000     | 5.000            | 5.000     | 125,00        | 125,00   |
|     | - Thuế giá trị gia tăng                              | 15.470                 | 15.470    | 22.400           | 22.400    | 144,80        | 144,80   |
|     | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                             | 500                    | 500       | 600              | 600       | 120,00        | 120,00   |
|     | - Thuế tài nguyên                                    | 30                     | 30        | -                | -         | -             | -        |
| 4   | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh              | 460.000                | 460.000   | 600.000          | 600.000   | 130,43        | 130,43   |
|     | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                         | 80.000                 | 80.000    | 90.000           | 90.000    | 112,50        | 112,50   |

| STT | NỘI DUNG                                              | Ước thực hiện năm 2018 |           | Dự toán năm 2019 |           | So sánh (%)   |          |
|-----|-------------------------------------------------------|------------------------|-----------|------------------|-----------|---------------|----------|
|     |                                                       | TỔNG THU NSNN          | THU NSDP  | TỔNG THU NSNN    | THU NSDP  | TỔNG THU NSNN | THU NSDP |
| A   | B                                                     | 1                      | 2         | 3                | 4         | 5=3/1         | 6=4/2    |
|     | - Thuế tài nguyên                                     | 500                    | 500       | 600              | 600       | 120,00        | 120,00   |
|     | - Thuế giá trị gia tăng                               | 374.900                | 374.900   | 504.400          | 504.400   | 134,54        | 134,54   |
|     | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                              | 4.600                  | 4.600     | 5.000            | 5.000     | 108,70        | 108,70   |
| 5   | Thuế thu nhập cá nhân                                 | 260.000                | 260.000   | 363.000          | 363.000   | 139,62        | 139,62   |
| 6   | Thuế bảo vệ môi trường                                | 115.000                | 115.000   | 152.000          | 152.000   | 132,17        | 132,17   |
| 7   | Lệ phí trước bạ                                       | 195.000                | 195.000   | 238.000          | 238.000   | 122,05        | 122,05   |
| 8   | Thu phí, lệ phí                                       | 21.500                 | 21.500    | 24.000           | 24.000    | 111,63        | 111,63   |
| 9   | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                          | -                      | -         | -                | -         |               |          |
| 10  | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                      | -                      | -         | -                | -         |               |          |
| 11  | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước                      | 469.500                | 469.500   | 400.000          | 400.000   | 85,20         | 85,20    |
| 12  | Thu tiền sử dụng đất                                  | 950.000                | 950.000   | 705.000          | 705.000   | 74,21         | 74,21    |
| 13  | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước | -                      | -         | -                | -         |               |          |
| 14  | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết                     | -                      | -         | -                | -         |               |          |
|     | (chỉ tiết theo sắc thuế)                              | -                      | -         | -                | -         |               |          |
| 15  | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản               | 450                    | 450       | 1.500            | 1.500     | 333,33        | 333,33   |
| 16  | Thu khác ngân sách                                    | 23.000                 | 23.000    | 37.500           | 37.500    | 163,04        | 163,04   |
| 17  | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác        | -                      | -         | -                | -         |               |          |
| 18  | Thu cổ định ngân sách xã                              | 5.550                  | 5.550     | -                | -         | -             | -        |
| 19  | Thu đóng góp                                          | 6.400                  | 6.400     | -                | -         | -             | -        |
| II  | Thu viện trợ                                          | -                      | -         | -                | -         |               |          |
| III | Thu thuế xuất nhập khẩu                               | 370.000                | 370.000   | -                | -         | -             | -        |
| II  | Thu do Cục thuế thu                                   | 1.400.000              | 1.400.000 | 1.707.000        | 1.707.000 | 121,93        | 121,93   |
| I   | Khu vực DTNN                                          |                        |           | 17.500           | 17.500    |               |          |
| 2   | Thu thuế công thương nghiệp NQD                       |                        |           | 1.377.000        | 1.377.000 |               |          |



| STT | NỘI DUNG              | Ước thực hiện năm 2018 |          |  | Dự toán năm 2019 |          |                  | So sánh (%) |  |
|-----|-----------------------|------------------------|----------|--|------------------|----------|------------------|-------------|--|
|     |                       | TỔNG THU<br>NSNN       | THU NSDP |  | TỔNG THU<br>NSNN | THU NSDP | TỔNG THU<br>NSNN | THU NSDP    |  |
| A   | B                     | 1                      | 2        |  | 3                | 4        | 5=3/1            | 6=4/2       |  |
| 3   | Thuế thu nhập cá nhân |                        |          |  | 215.000          | 215.000  |                  |             |  |
| 4   | Thu tiền sử dụng đất  |                        |          |  | -                | -        |                  |             |  |
| 5   | Tiền thuê đất         |                        |          |  | 96.400           | 96.400   |                  |             |  |
| 6   | Phí, lệ phí           |                        |          |  | 1.100            | 1.100    |                  |             |  |
|     |                       |                        |          |  |                  |          |                  |             |  |





Biểu số 72/CK-NSNN  
(TT 343/2016/TT-BTC)

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Báo cáo số 501 /BC-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2018  
của UBND huyện Phú Quốc)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                            | Ngân sách huyện  | Chia ra             |               |
|------------|-----------------------------------------------------|------------------|---------------------|---------------|
|            |                                                     |                  | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách xã  |
| A          | B                                                   | 1=2+3            | 2                   | 3             |
|            | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>                     | <b>1.618.652</b> | <b>1.556.485</b>    | <b>62.167</b> |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>                  | <b>1.618.652</b> | <b>1.556.485</b>    | <b>62.167</b> |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                        | <b>898.779</b>   | <b>898.779</b>      | <b>-</b>      |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                            | 748.779          | 748.779             |               |
|            | Trong đó chia theo lĩnh vực:                        | -                |                     |               |
| -          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                  | 14.400           | 14.400              |               |
| -          | Chi khoa học và công nghệ                           | -                |                     |               |
|            | Trong đó chia theo nguồn vốn:                       | -                |                     |               |
| -          | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất            | 898.779          | 898.779             |               |
| -          | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết            | -                |                     |               |
| 2          | Chi đầu tư phát triển khác                          | 150.000          | 150.000             |               |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                             | <b>555.093</b>   | <b>494.145</b>      | <b>60.948</b> |
|            | Trong đó:                                           | -                |                     |               |
| 1          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                  | 173.495          | 173.495             |               |
| 2          | Chi khoa học và công nghệ                           | -                |                     |               |
| <b>III</b> | <b>Chi dự phòng ngân sách</b>                       | <b>10.052</b>    | <b>8.833</b>        | <b>1.219</b>  |
| <b>IV</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>         | <b>114.087</b>   | <b>114.087</b>      |               |
| <b>V</b>   | <b>Chi khen thưởng</b>                              | <b>1.000</b>     | <b>1.000</b>        | <b>-</b>      |
| <b>VI</b>  | <b>Chi trợ cấp ngân sách xã, thị trấn</b>           | <b>39.641</b>    | <b>39.641</b>       | <b>-</b>      |
| <b>B</b>   | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>                | <b>-</b>         |                     |               |
| <b>I</b>   | <b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>       | <b>-</b>         |                     |               |
|            | (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia) | -                |                     |               |
| <b>II</b>  | <b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>      | <b>-</b>         |                     |               |
|            | (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ) | -                |                     |               |
| <b>C</b>   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                | <b>-</b>         |                     |               |





**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN PHÚ QUỐC**

**Biểu số 73/CK-NSNN  
(TT 343/2016/TT-BTC)**

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Báo cáo số 50A /BC-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2018  
của UBND huyện Phú Quốc)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                   | Dự toán          |
|------------|------------------------------------------------------------|------------------|
|            | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>                            | <b>1.556.485</b> |
| <b>A</b>   | <b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ</b>                | <b>39.641</b>    |
| <b>B</b>   | <b>CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC</b>               | <b>1.516.844</b> |
|            | Trong đó:                                                  |                  |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                               | <b>898.779</b>   |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                                   | 748.779          |
|            | Trong đó:                                                  |                  |
| 1.1        | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                         | 14.400           |
| 1.2        | Chi khoa học và công nghệ                                  | -                |
| 1.3        | Chi y tế, dân số và gia đình                               | -                |
| 1.4        | Chi văn hóa thông tin                                      | -                |
| 1.5        | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                     | -                |
| 1.6        | Chi thể dục thể thao                                       | -                |
| 1.7        | Chi bảo vệ môi trường                                      | -                |
| 1.8        | Chi các hoạt động kinh tế                                  | -                |
| 1.9        | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | -                |
| 1.10       | Chi bảo đảm xã hội                                         | -                |
| 2          | Chi đầu tư phát triển khác                                 | 150.000          |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                    | <b>494.145</b>   |
|            | Trong đó:                                                  |                  |
| 1          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                         | 173.495          |
| 2          | Chi khoa học và công nghệ                                  | -                |
| 3          | Chi y tế, dân số và gia đình                               | 38.523           |
| 4          | Chi văn hóa thông tin                                      | 5.411            |
| 5          | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                     | 3.376            |
| 6          | Chi thể dục thể thao                                       | 384              |
| 7          | Chi bảo vệ môi trường                                      | 54.394           |
| 8          | Chi các hoạt động kinh tế                                  | 151.690          |
| 9          | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 40.102           |
| 10         | Chi bảo đảm xã hội                                         | 1.230            |
| 11         | Chi trợ giá trợ cước                                       | 12.500           |
| 12         | Chi quốc phòng, an ninh trật tự                            | 3.690            |
| 13         | Chi khác                                                   | 9.350            |
| <b>III</b> | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                  | <b>8.833</b>     |
| <b>IV</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                | <b>114.087</b>   |
| <b>V</b>   | <b>Chi khen thưởng</b>                                     | <b>1.000</b>     |
| <b>C</b>   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                       | <b>-</b>         |





**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Báo cáo số **50/1** /BC-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2018 của UBND huyện Phú Quốc)

Đơn vị: Triệu đồng

Biểu số 74/CK-NSNN  
(TT 343/2016/TT-BTC)

| STT | TÊN ĐƠN VỊ                    | TỔNG SỐ   | CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA) | CHI THƯỜNG XUYẾN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA) | CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH | CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG | CHI CHƯNG TRÌNH MTQG |                       |                  | CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU |
|-----|-------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|
|     |                               |           |                                                                |                                                           |                        |                                      | TỔNG SỐ              | CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | CHI THƯỜNG XUYẾN |                                         |
| A   | B                             | 1         | 2                                                              | 3                                                         | 4                      | 5                                    | 6                    | 7                     | 8                | 9                                       |
|     | TỔNG SỐ                       | 1.556.485 | 898.779                                                        | 534.786                                                   | 8.833                  | 114.087                              | -                    | -                     | -                | -                                       |
| 1   | CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC          | 291.807   |                                                                | 291.807                                                   |                        |                                      |                      |                       |                  |                                         |
| 1   | HUYỆN ỦY                      | 10.627    |                                                                | 10.627                                                    |                        |                                      |                      |                       |                  |                                         |
| 2   | TRUNG TÂM BỒI DƯỠNG CHÍNH TRỊ | 1.256     |                                                                | 1.256                                                     |                        |                                      |                      |                       |                  |                                         |
| 3   | VĂN PHÒNG HĐND-UBND HUYỆN     | 9.326     |                                                                | 9.326                                                     |                        |                                      |                      |                       |                  |                                         |
| 4   | PHÒNG TƯ PHÁP                 | 762       |                                                                | 762                                                       |                        |                                      |                      |                       |                  |                                         |
| 5   | PHÒNG KINH TẾ                 | 1.337     |                                                                | 1.337                                                     |                        |                                      |                      |                       |                  |                                         |
| 6   | PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH      | 2.447     |                                                                | 2.447                                                     |                        |                                      |                      |                       |                  |                                         |
| 7   | PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ          | 1.893     |                                                                | 1.893                                                     |                        |                                      |                      |                       |                  |                                         |
| 8   | PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO     | 1.669     |                                                                | 1.669                                                     |                        |                                      |                      |                       |                  |                                         |
| 9   | PHÒNG TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG   | 1.910     |                                                                | 1.910                                                     |                        |                                      |                      |                       |                  |                                         |
| 10  | PHÒNG VĂN HÓA THÔNG TIN       | 1.054     |                                                                | 1.054                                                     |                        |                                      |                      |                       |                  |                                         |
| 11  | PHÒNG NỘI VỤ                  | 2.051     |                                                                | 2.051                                                     |                        |                                      |                      |                       |                  |                                         |
| 12  | PHÒNG LAO ĐỘNG TBXH           | 1.951     |                                                                | 1.951                                                     |                        |                                      |                      |                       |                  |                                         |
| 13  | THANH TRA HUYỆN               | 1.374     |                                                                | 1.374                                                     |                        |                                      |                      |                       |                  |                                         |
| 14  | PHÒNG Y TẾ                    | 684       |                                                                | 684                                                       |                        |                                      |                      |                       |                  |                                         |
| 15  | ỦY BAN MẬT TRẦN TỎ QUỐC       | 1.520     |                                                                | 1.520                                                     |                        |                                      |                      |                       |                  |                                         |
| 16  | HUYỆN ĐOÀN                    | 1.165     |                                                                | 1.165                                                     |                        |                                      |                      |                       |                  |                                         |
| 17  | HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ          | 1.317     |                                                                | 1.317                                                     |                        |                                      |                      |                       |                  |                                         |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ                                          | TỔNG SỐ | CHI ĐẦU TƯ<br>PHÁT TRIỂN<br>(KHÔNG KÈ<br>CHƯƠNG<br>TRÌNH MỤC<br>TIÊU QUỐC<br>GIA) | CHI<br>THƯỜNG<br>XUYẾN<br>(KHÔNG KÈ<br>CHƯƠNG<br>TRÌNH MỤC<br>TIÊU QUỐC) | CHI DỰ<br>PHÒNG<br>NGÂN SÁCH | CHI TẠO<br>NGUỒN, ĐIỀU<br>CHỈNH TIỀN<br>LƯƠNG | CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG |                             |                        | CHI CHUYỂN<br>NGUỒN SANG<br>NGÂN SÁCH NĂM<br>SAU |
|-----|-----------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                     |         |                                                                                   |                                                                          |                              |                                               | TỔNG SỐ               | CHI ĐẦU<br>TƯ PHÁT<br>TRIỂN | CHI<br>THƯỜNG<br>XUYẾN |                                                  |
| A   | B                                                   | 1       | 2                                                                                 | 3                                                                        | 4                            | 5                                             | 6                     | 7                           | 8                      | 9                                                |
| 18  | HỘI NÔNG DÂN                                        | 699     |                                                                                   | 699                                                                      |                              |                                               |                       |                             |                        |                                                  |
| 19  | NHÀ THIẾU NHI                                       | 521     |                                                                                   | 521                                                                      |                              |                                               |                       |                             |                        |                                                  |
| 20  | BỆNH VIỆN ĐA KHOA PHỦ QUỐC                          | 21.969  |                                                                                   | 21.969                                                                   |                              |                                               |                       |                             |                        |                                                  |
| 21  | TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN                                | 14.590  |                                                                                   | 14.590                                                                   |                              |                                               |                       |                             |                        |                                                  |
| 22  | TRUNG TÂM DÂN SỐ                                    | 1.280   |                                                                                   | 1.280                                                                    |                              |                                               |                       |                             |                        |                                                  |
| 23  | TRUNG TÂM VĂN HÓA THỂ THAO DL                       | 1.828   |                                                                                   | 1.828                                                                    |                              |                                               |                       |                             |                        |                                                  |
| 24  | BAN DI TÍCH NHÀ TÙ PQ                               | 1.503   |                                                                                   | 1.503                                                                    |                              |                                               |                       |                             |                        |                                                  |
| 25  | ĐÀI TRUYỀN THANH TRUYỀN HÌNH                        | 2.763   |                                                                                   | 2.763                                                                    |                              |                                               |                       |                             |                        |                                                  |
| 26  | BQL CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG                            | 18.973  |                                                                                   | 18.973                                                                   |                              |                                               |                       |                             |                        |                                                  |
| 27  | SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC (KHỎI TRƯỜNG)                    | 159.555 |                                                                                   | 159.555                                                                  |                              |                                               |                       |                             |                        |                                                  |
| 28  | TRUNG TÂM GIÁO DỤC CỘNG ĐỒNG                        | 270     |                                                                                   | 270                                                                      |                              |                                               |                       |                             |                        |                                                  |
| 29  | TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP-<br>GIÁO DỤC ĐẠO TẠO | 2.027   |                                                                                   | 2.027                                                                    |                              |                                               |                       |                             |                        |                                                  |
| 30  | TRUNG TÂM DV& CHUYỂN GIAO KTN                       | 331     |                                                                                   | 331                                                                      |                              |                                               |                       |                             |                        |                                                  |
| 31  | ĐỘI KIỂM TRA TRẬT TỰ ĐÔ THỊ                         | 2.532   |                                                                                   | 2.532                                                                    |                              |                                               |                       |                             |                        |                                                  |
| 32  | TRAM PHÁT ĐIỆN THỎ CHÁU                             | 6.000   |                                                                                   | 6.000                                                                    |                              |                                               |                       |                             |                        |                                                  |
| 33  | TRAM PHÁT ĐIỆN HÒN THOM                             | 4.000   |                                                                                   | 4.000                                                                    |                              |                                               |                       |                             |                        |                                                  |
| 34  | ĐỘI QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG SỐ 4                         | 400     |                                                                                   | 400                                                                      |                              |                                               |                       |                             |                        |                                                  |
| 35  | BCH QUÂN SỰ HUYỆN                                   | 1.013   |                                                                                   | 1.013                                                                    |                              |                                               |                       |                             |                        |                                                  |
| 36  | CÔNG AN HUYỆN                                       | 1.459   |                                                                                   | 1.459                                                                    |                              |                                               |                       |                             |                        |                                                  |
| 37  | KHO BẠC NHÀ NƯỚC                                    | 350     |                                                                                   | 350                                                                      |                              |                                               |                       |                             |                        |                                                  |
| 38  | TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PQ                            | 500     |                                                                                   | 500                                                                      |                              |                                               |                       |                             |                        |                                                  |
| 39  | VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN HUYỆN PQ                     | 300     |                                                                                   | 300                                                                      |                              |                                               |                       |                             |                        |                                                  |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ                                                              | TỔNG SỐ | CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA) | CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC) | CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH | CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG | CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG |                       |                  | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|
|     |                                                                         |         |                                                                |                                                       |                        |                                      | TỔNG SỐ               | CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | CHI THƯỜNG XUYÊN |                                         |
| A   | B                                                                       | 1       | 2                                                              | 3                                                     | 4                      | 5                                    | 6                     | 7                     | 8                | 9                                       |
| 40  | THI HÀNH AN PHÚ QUỐC                                                    | 100     |                                                                | 100                                                   |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 41  | ĐỘI CẢNH SÁT ĐẶC NHIỆM SỐ 2                                             | 600     |                                                                | 600                                                   |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 42  | CẢNH SÁT BIÊN 4                                                         | 700     |                                                                | 700                                                   |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 43  | LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG HUYỆN PQ                                             | 200     |                                                                | 200                                                   |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 44  | NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI PQ                                          | 5.000   |                                                                | 5.000                                                 |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| II  | CHI NGÂN SÁCH QUẢN LÝ CHUNG CHỮA PHÂN BỎ (BAO GỒM CẢ TIẾT KIỆM CHI 10%) | 203.338 |                                                                | 203.338                                               | -                      |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| III | CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH                                                  | 8.833   |                                                                |                                                       | 8.833                  |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| IV  | CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG                                    | 114.087 |                                                                |                                                       |                        | 114.087                              |                       |                       |                  |                                         |
| V   | CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN                                                   | 898.779 | 898.779                                                        |                                                       |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| VI  | CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI                                      | 39.641  |                                                                | 39.641                                                |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| VII | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU                                 | -       |                                                                |                                                       |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |





Biểu số 75/CK-NSNN  
(TT 343/2016/TT-BTC)

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ QUỐC**  
**DU TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019**  
**NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Báo cáo số 504 /BC-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2018 của UBND huyện Phú Quốc)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | TÊN ĐƠN VỊ               | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ       |                                                 |                           |                       |                      |                                        |                       |                              |                           |                                    |         | CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ | CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI |
|-----|--------------------------|---------|----------------|-------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------------------------|-----------------------|------------------------------|---------------------------|------------------------------------|---------|--------------------------------------------------------------|--------------------|
|     |                          |         | TRONG ĐÓ       |                                                 | CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ | CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG | CHI THỂ DỤC THỂ THAO | CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN | CHI VĂN HÓA THÔNG TIN | CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH | CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ |         |                                                              |                    |
|     |                          |         | CHI GIAO THÔNG | CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN |                           |                       |                      |                                        |                       |                              |                           |                                    |         |                                                              |                    |
| A   | B                        | 1       | 2              | 3                                               | 4                         | 5                     | 6                    | 7                                      | 8                     | 9                            | 10                        | 11                                 | 12      | 13                                                           |                    |
|     | TỔNG SỐ                  | 898.779 | 14.400         | -                                               | 1.300                     | -                     | -                    | -                                      | -                     | 125.000                      | 356.627                   | 15.009                             | 386.443 | -                                                            |                    |
| 1   | UBND huyện               | 192.347 |                |                                                 |                           |                       |                      |                                        |                       |                              | 177.338                   | 15.009                             |         |                                                              |                    |
| 2   | Phòng Tài chính Kế hoạch | 150.000 |                |                                                 |                           |                       |                      |                                        |                       | 125.000                      |                           |                                    | 25.000  |                                                              |                    |
| 3   | Phòng Quản lý đô thị     | 2.000   |                |                                                 |                           |                       |                      |                                        |                       |                              | 2.000                     |                                    |         |                                                              |                    |
| 4   | BQL dự án ĐTXD huyện     | 554.432 | 14.400         |                                                 | 1.300                     |                       |                      |                                        |                       |                              | 177.289                   |                                    | 361.443 |                                                              |                    |



Biểu số 76/CK-NSNN  
(TT 343/2016/TT-BTC)

ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN PHÚ QUỐC

ĐƯ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Dựa trên trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Báo cáo số 501 /BC-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2018 của UBND huyện Phú Quốc)

Đơn vị: Triệu đồng

TRONG ĐÓ

| STT | TÊN ĐƠN VỊ                    | TỔNG SỐ | CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DÂY NGHỀ | CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH | CHI VĂN HÓA THÔNG TIN | CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN | CHI THỂ DỤC THỂ THAO | CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG | CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ | CHI QUỐC PHÒNG AN NINH | CHI KHÁC NGÂN SÁCH | CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ | CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI |
|-----|-------------------------------|---------|------------------------------------|---------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|------------------------|--------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|
| A   | B                             | 1       | 2                                  | 3                         | 4                            | 5                     | 6                                      | 7                    | 8                     | 9                         | 10                     | 11                 | 12                                                         | 13                 |
|     | TỔNG SỐ                       | 494.145 | 173.930                            | -                         | 38.523                       | 5.411                 | 3.375                                  | 384                  | 54.394                | 162.955                   | 3.690                  | 9.350              | 40.902                                                     | 1.229              |
| 1   | HUYỆN ỦY                      | 10.627  | -                                  | -                         | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | -                         | -                      | -                  | 10.627                                                     | -                  |
| 2   | TRUNG TÂM BỒI DƯỠNG CHÍNH TRỊ | 1.256   | 500                                | -                         | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | -                         | -                      | -                  | 756                                                        | -                  |
| 3   | VĂN PHÒNG HĐND-UBND HUYỆN     | 9.326   | -                                  | -                         | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | -                         | -                      | -                  | 9.326                                                      | -                  |
| 4   | PHÒNG TƯ PHÁP                 | 762     | -                                  | -                         | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | -                         | -                      | -                  | 762                                                        | -                  |
| 5   | PHÒNG KINH TẾ                 | 1.337   | -                                  | -                         | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | 210                       | -                      | -                  | 1.127                                                      | -                  |
| 6   | PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH      | 2.447   | -                                  | -                         | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | 200                       | -                      | -                  | 2.247                                                      | -                  |
| 7   | PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ          | 1.893   | -                                  | -                         | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | 361                       | -                      | -                  | 1.533                                                      | -                  |
| 8   | PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO     | 1.669   | 120                                | -                         | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | -                         | -                      | -                  | 1.549                                                      | -                  |
| 9   | PHÒNG TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG   | 1.910   | -                                  | -                         | -                            | -                     | -                                      | -                    | 574                   | -                         | -                      | -                  | 1.336                                                      | -                  |
| 10  | PHÒNG VĂN HÓA THÔNG TIN       | 1.054   | -                                  | -                         | -                            | 70                    | -                                      | -                    | -                     | -                         | -                      | -                  | 984                                                        | -                  |



| STT | TÊN ĐƠN VỊ                       | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ                           |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                        |                    |                                                            |                    |
|-----|----------------------------------|---------|------------------------------------|---------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|------------------------|--------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|
|     |                                  |         | CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ | CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH | CHI VĂN HÓA THÔNG TIN | CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TÁN | CHI THỂ DỤC THỂ THAO | CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG | CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ | CHI QUỐC PHÒNG AN NINH | CHI KHÁC NGÂN SÁCH | CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ | CHI BẢO ĐÀM XÃ HỘI |
| A   | B                                | 1       | 2                                  | 3                         | 4                            | 5                     | 6                                      | 7                    | 8                     | 9                         | 10                     | 11                 | 12                                                         | 13                 |
| 11  | PHÒNG NỘI VỤ                     | 2.051   | -                                  | -                         | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | -                         | -                      | -                  | 2.051                                                      | -                  |
| 12  | PHÒNG LAO ĐỘNG TBXH              | 1.951   | -                                  | -                         | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | -                         | -                      | -                  | 1.201                                                      | 750                |
| 13  | THANH TRA HUYỆN                  | 1.374   | -                                  | -                         | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | -                         | -                      | -                  | 1.374                                                      | -                  |
| 14  | PHÒNG Y TẾ                       | 684     | -                                  | -                         | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | -                         | 100                    | -                  | 584                                                        | -                  |
| 15  | ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC          | 1.520   | -                                  | -                         | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | -                         | -                      | -                  | 1.520                                                      | -                  |
| 16  | HUYỆN ĐOÀN                       | 1.165   | -                                  | -                         | -                            | 300                   | -                                      | -                    | -                     | -                         | -                      | -                  | 865                                                        | -                  |
| 17  | HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ             | 1.317   | -                                  | -                         | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | -                         | -                      | -                  | 1.317                                                      | -                  |
| 18  | HỘI NÔNG DÂN                     | 699     | -                                  | -                         | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | -                         | -                      | -                  | 699                                                        | -                  |
| 19  | NHÀ THIẾU NHI                    | 521     | -                                  | -                         | -                            | 200                   | -                                      | -                    | -                     | -                         | -                      | -                  | 321                                                        | -                  |
| 20  | BỆNH VIỆN ĐA KHOA PHÚ QUỐC       | 15.456  | -                                  | -                         | 15.456                       | -                     | -                                      | -                    | -                     | -                         | -                      | -                  | -                                                          | -                  |
| 21  | TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN             | 14.590  | -                                  | -                         | 14.590                       | -                     | -                                      | -                    | -                     | -                         | -                      | -                  | -                                                          | -                  |
| 22  | TRUNG TÂM DÂN SỐ                 | 1.280   | -                                  | -                         | 1.280                        | -                     | -                                      | -                    | -                     | -                         | -                      | -                  | -                                                          | -                  |
| 23  | TRUNG TÂM VĂN HÓA THỂ THAO DL    | 1.828   | -                                  | -                         | -                            | 1.728                 | -                                      | 100                  | -                     | -                         | -                      | -                  | -                                                          | -                  |
| 24  | BAN DI TÍCH NHÀ TÙ PQ            | 1.503   | -                                  | -                         | -                            | 1.503                 | -                                      | -                    | -                     | -                         | -                      | -                  | -                                                          | -                  |
| 25  | ĐÀI TRUYỀN THANH TRUYỀN HÌNH     | 2.763   | -                                  | -                         | -                            | -                     | 2.763                                  | -                    | -                     | -                         | -                      | -                  | -                                                          | -                  |
| 26  | BQL CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG         | 18.973  | -                                  | -                         | -                            | -                     | -                                      | -                    | 13.820                | 5.152                     | -                      | -                  | -                                                          | -                  |
| 27  | SƯ NGHIỆP GIÁO DỤC (KHỎI TRƯỜNG) | 159.555 | 159.555                            | -                         | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | -                         | -                      | -                  | -                                                          | -                  |



| STT | TÊN ĐƠN VỊ                                        | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ                           |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                        |                    | CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ | CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI |
|-----|---------------------------------------------------|---------|------------------------------------|---------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|------------------------|--------------------|----------------------------------------------------|--------------------|
|     |                                                   |         | CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ | CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH | CHI VĂN HÓA THÔNG TIN | CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN | CHI THỂ DỤC THỂ THAO | CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG | CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ | CHI QUỐC PHÒNG AN NINH | CHI KHÁC NGÂN SÁCH |                                                    |                    |
| A   | B                                                 | 1       | 2                                  | 3                         | 4                            | 5                     | 6                                      | 7                    | 8                     | 9                         | 10                     | 11                 | 12                                                 | 13                 |
| 28  | TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - GIÁO DỤC ĐÀO TẠO | 2.027   | 2.027                              |                           | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | -                         | -                      | -                  | -                                                  | -                  |
| 29  | TRUNG TÂM HỌC TẬP CỘNG ĐỒNG                       | 270     | 270                                |                           | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | -                         | -                      | -                  | -                                                  | -                  |
| 30  | TRUNG TÂM DV& CHUYÊN GIAO KTN                     | 331     | -                                  |                           | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | 331                       | -                      | -                  | -                                                  | -                  |
| 31  | ĐỘI KIỂM TRA TRẬT TỰ ĐỒ THỊ                       | 2.532   | -                                  |                           | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | 2.532                     | -                      | -                  | -                                                  | -                  |
| 32  | TRẠM PHÁT ĐIỆN THỎ CHÂU                           | 6.000   | -                                  |                           | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | 6.000                     | -                      | -                  | -                                                  | -                  |
| 33  | TRẠM PHÁT ĐIỆN HỒN THƠM                           | 4.000   | -                                  |                           | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | 4.000                     | -                      | -                  | -                                                  | -                  |
| 34  | ĐỘI QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG SỐ 4                       | 400     | -                                  |                           | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | 400                       | -                      | -                  | -                                                  | -                  |
| 35  | BCH QUÂN SỰ HUYỆN                                 | 1.013   | -                                  |                           | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | -                         | 1.013                  | -                  | -                                                  | -                  |
| 36  | CÔNG AN HUYỆN                                     | 1.459   | -                                  |                           | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | -                         | 1.459                  | -                  | -                                                  | -                  |
| 37  | KHO BẠC NHÀ NƯỚC                                  | 350     | -                                  |                           | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | -                         | -                      | 350                | -                                                  | -                  |
| 38  | TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PQ                          | 500     | -                                  |                           | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | -                         | -                      | 500                | -                                                  | -                  |
| 39  | VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN HUYỆN PQ                   | 300     | -                                  |                           | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | -                         | -                      | 300                | -                                                  | -                  |
| 40  | THI HÀNH ÁN PHÚ QUỐC                              | 100     | -                                  |                           | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | -                         | -                      | 100                | -                                                  | -                  |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ                         | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ                           |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                        |                    |                                                            |                    |
|-----|------------------------------------|---------|------------------------------------|---------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|------------------------|--------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|
|     |                                    |         | CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ | CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH | CHI VĂN HÓA THÔNG TIN | CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN | CHI THỂ DỤC THỂ THAO | CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG | CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ | CHI QUỐC PHÒNG AN NINH | CHI KHÁC NGÂN SÁCH | CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ | CHI BẢO ĐÀM XÃ HỘI |
| A   | B                                  | I       | 2                                  | 3                         | 4                            | 5                     | 6                                      | 7                    | 8                     | 9                         | 10                     | 11                 | 12                                                         | 13                 |
| 41  | ĐỘI CẢNH SÁT ĐẶC NHIỆM SỐ 2        | 600     | -                                  |                           | -                            | -                     |                                        | -                    | -                     | -                         |                        | 600                | -                                                          | -                  |
| 42  | CẢNH SÁT BIÊN 4                    | 700     | -                                  |                           | -                            | -                     |                                        | -                    | -                     | -                         |                        | 700                | -                                                          | -                  |
| 43  | LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG HUYỆN PQ        | 200     | -                                  |                           | -                            | -                     |                                        | -                    | -                     | -                         |                        | 200                | -                                                          | -                  |
| 44  | NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI PQ     | 5.000   | -                                  |                           | -                            | -                     |                                        | -                    | -                     | -                         |                        | 5.000              | -                                                          | -                  |
| 45  | QUẢN LÝ CHUNG VÀ TIẾT KIỂM CHI 10% | 208.851 | 11.458                             |                           | 7.196                        | 1.611                 | 613                                    | 284                  | 40.000                | 143.769                   | 1.119                  | 1.600              | 722                                                        | 479                |
|     |                                    | -       | -                                  |                           | -                            | -                     | -                                      | -                    | -                     | -                         | -                      | -                  | -                                                          | -                  |



Biểu số 77/CK-NSNN  
(TT 343/2016/TT-BTC)

# DỰ TOÁN THU, SỔ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2019

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Báo cáo số 504 /BC-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2018 của UBND huyện Phú Quốc)

Đơn vị: Triệu đồng

| Stt | Tên đơn vị     | Tổng thu NSNN trên địa bàn | Thu ngân sách xã được hưởng theo phần |                             |                                                   |               | Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện | Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | Tổng chi cân đối ngân sách xã |
|-----|----------------|----------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------|
|     |                |                            | Tổng số                               | Chia ra                     |                                                   |               |                                           |                                             |                                           |                               |
|     |                |                            |                                       | Thu ngân sách xã hưởng 100% | Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia |               |                                           |                                             |                                           |                               |
| A   | B              | 1                          | 2                                     | 3                           | 4                                                 | 5             | 6                                         | 7                                           | 8                                         |                               |
|     | <b>TỔNG SỐ</b> | <b>1.202.400</b>           | <b>24.278</b>                         | <b>5.250</b>                | <b>19.028</b>                                     | <b>33.095</b> | <b>2.884</b>                              | <b>7.941</b>                                | <b>62.167</b>                             |                               |
| 1   | Dương Đông     | 584.710                    | 11.969                                | 1.840                       | 10.129                                            | -             | 340                                       | -                                           | 7.771                                     |                               |
| 2   | An Thới        | 74.450                     | 2.228                                 | 1.060                       | 1.168                                             | 3.722         | 310                                       | 688                                         | 6.758                                     |                               |
| 3   | Hàm Ninh       | 49.950                     | 848                                   | 210                         | 638                                               | 4.425         | 266                                       | 266                                         | 5.609                                     |                               |
| 4   | Dương Tô       | 296.527                    | 5.662                                 | 720                         | 4.942                                             | -             | 283                                       | 218                                         | 5.880                                     |                               |
| 5   | Cửa Cạn        | 34.110                     | 567                                   | 195                         | 372                                               | 4.518         | 251                                       | 251                                         | 5.416                                     |                               |
| 6   | Cửa Dương      | 126.400                    | 2.088                                 | 841                         | 1.247                                             | 3.699         | 299                                       | 299                                         | 6.177                                     |                               |
| 7   | Bãi Thơm       | 14.011                     | 255                                   | 55                          | 200                                               | 5.044         | 265                                       | 265                                         | 5.629                                     |                               |
| 8   | Thổ Châu       | 742                        | 116                                   | 101                         | 15                                                | 6.656         | 367                                       | 367                                         | 7.295                                     |                               |
| 9   | Gành Dầu       | 21.040                     | 529                                   | 225                         | 304                                               | -             | 257                                       | 5.341                                       | 5.871                                     |                               |
| 10  | Hòn Thơm       | 460                        | 15                                    | 3                           | 12                                                | 5.030         | 247                                       | 247                                         | 5.762                                     |                               |





**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN PHÚ QUỐC**

**Biểu số 78/CK-NSNN  
(TT 343/2016/TT-BTC)**

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2019**

*(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)*

*(Kèm theo Báo cáo số 50A /BC-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2018  
của UBND huyện Phú Quốc)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| ST<br>T | Tên đơn vị     | Tổng số      | Bổ sung vốn đầu<br>tư để thực hiện<br>các chương trình<br>mục tiêu, nhiệm vụ | Bổ sung vốn sự<br>nghiệp để thực<br>hiện các chế độ,<br>chính sách,<br>nhiệm vụ | Bổ sung thực<br>hiện các<br>chương trình<br>mục tiêu<br>quốc gia |
|---------|----------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| A       | B              | 1            | 2                                                                            | 3                                                                               | 4                                                                |
|         | <b>TỔNG SỐ</b> | <b>1.050</b> | <b>-</b>                                                                     | <b>1.050</b>                                                                    | <b>-</b>                                                         |
| 1       | Dương Đông     | -            |                                                                              |                                                                                 |                                                                  |
| 2       | An Thới        | 120          |                                                                              | 120                                                                             |                                                                  |
| 3       | Hàm Ninh       | 70           |                                                                              | 70                                                                              |                                                                  |
| 4       | Dương Tơ       | -            |                                                                              |                                                                                 |                                                                  |
| 5       | Cửa Cạn        | 80           |                                                                              | 80                                                                              |                                                                  |
| 6       | Cửa Dương      | 90           |                                                                              | 90                                                                              |                                                                  |
| 7       | Bãi Thơm       | 65           |                                                                              | 65                                                                              |                                                                  |
| 8       | Thổ Châu       | 155          |                                                                              | 155                                                                             |                                                                  |
| 9       | Gành Dầu       | -            |                                                                              |                                                                                 |                                                                  |
| 10      | Hòn Thơm       | 470          |                                                                              | 470                                                                             |                                                                  |



Biểu số 80/CK-NSNN  
(TT 343/2016/TT-BTC)

**DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019**  
**NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)  
/BC-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2018 của UBND huyện Phú Quốc

Đơn vị: Triệu đồng

| Quyết định đầu tư |                                                                                                                         |                   |                   |                                  |                                          |                                |            |                      |           | Giải trình bổ sung thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018 |            |                      |           |                     |            |                      |           |                     |            | Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2018 |          |                     |                     |                      |          |  |  |  |  | Kế hoạch vốn năm |  |  |  |  |
|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|----------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------|------------|----------------------|-----------|----------------------------------------------------------|------------|----------------------|-----------|---------------------|------------|----------------------|-----------|---------------------|------------|------------------------------------|----------|---------------------|---------------------|----------------------|----------|--|--|--|--|------------------|--|--|--|--|
| STT               | Danh mục dự án                                                                                                          | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - hoàn thành | Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư được duyệt     |            |                      |           | Chia theo nguồn vốn                                      |            |                      |           | Chia theo nguồn vốn |            |                      |           | Chia theo nguồn vốn |            |                                    |          | Chia theo nguồn vốn |                     |                      |          |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |
|                   |                                                                                                                         |                   |                   |                                  |                                          | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | NS Huyện  | Tổng số                                                  | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | NS Huyện  | Tổng số             | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | NS Huyện  | Tổng số             | Ngoài nước | Ngân sách trung ương               | NS Huyện | Tổng số             | Chia theo nguồn vốn |                      |          |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |
|                   |                                                                                                                         |                   |                   |                                  |                                          |                                |            |                      |           |                                                          |            |                      |           |                     |            |                      |           |                     |            |                                    |          |                     | Ngoài nước          | Ngân sách trung ương | NS Huyện |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |
| A                 | B                                                                                                                       | 1                 | 2                 | 3                                | 4                                        | 5                              | 6          | 7                    | 8         | 9                                                        | 10         | 11                   | 12        | 13                  | 14         | 15                   | 16        | 17                  | 18         | 19                                 | 20       |                     |                     |                      |          |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |
|                   | TỔNG SỐ                                                                                                                 |                   |                   |                                  |                                          | 5.629.701                      | -          | 707.971              | 3.305.316 | 2.205.126                                                | -          | 141.000              | 2.064.126 | 2.205.126           | -          | 141.000              | 2.064.126 | 898.779             | -          | -                                  | 898.779  |                     |                     |                      |          |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |
| A                 | DỰ ÁN TRẢ NỢ                                                                                                            |                   |                   |                                  |                                          | 202.088                        | -          | 141.000              | 28.418    | 153.881                                                  | -          | 141.000              | 12.881    | 153.881             | -          | 141.000              | 12.881    | 450                 | -          | -                                  | 450      |                     |                     |                      |          |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |
| 1                 | Nghành giao thông                                                                                                       |                   |                   |                                  |                                          | 202.088                        | -          | 141.000              | 28.418    | 153.881                                                  | -          | 141.000              | 12.881    | 153.881             | -          | 141.000              | 12.881    | 450                 | -          | -                                  | 450      |                     |                     |                      |          |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |
| 1                 | Đường nối trục Nam Bắc ra biển                                                                                          | PQ                |                   | 2012-2016                        | 64, 4943, 20/10/2015                     | 193.820                        |            | 141.000              | 20.150    | 147.752                                                  |            | 141.000              | 6.752     | 147.752             |            | 141.000              | 6.752     | 100                 |            |                                    | 100      |                     |                     |                      |          |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |
| 2                 | Nâng cấp đường Mạc Cửu (Nâng cấp mặt đường, vỉa hè, thoát nước)                                                         | PQ                | 674m              | 2016-2018                        |                                          | 8.268                          |            |                      | 8.268     | 6.129                                                    |            |                      | 6.129     | 6.129               |            |                      | 6.129     | 350                 |            |                                    | 350      |                     |                     |                      |          |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |
| 8                 | DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP UBND HUYỆN                                                                                            |                   |                   |                                  |                                          | 4.922.405                      | -          | 566.971              | 3.276.898 | 1.208.930                                                | -          | -                    | 1.208.930 | 1.208.930           | -          | -                    | 1.208.930 | 657.429             | -          | -                                  | 657.429  |                     |                     |                      |          |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |
|                   |                                                                                                                         |                   |                   |                                  |                                          | 2.998.728                      | -          | 566.971              | 1.911.338 | 475.000                                                  | -          | -                    | 475.000   | 475.000             | -          | -                    | 475.000   | 187.347             | -          | -                                  | 187.347  |                     |                     |                      |          |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |
| 1                 | Cảng hành khách quốc tế Phú Quốc                                                                                        | PQ                | 180 ha            | 2016-2020                        | 794, 31/03/2017                          | 1.644.728                      |            | 476.971              | 647.338   | 470.000                                                  |            |                      | 470.000   | 470.000             |            |                      | 470.000   | 177.338             |            |                                    | 177.338  |                     |                     |                      |          |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |
| 2                 | Dự án DTXD Hồ chứa nước Cửa Cạn phục vụ sản xuất và sinh hoạt huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (tên cũ: Hồ nước Cửa Cạn) | PQ                |                   | 2018-2022                        |                                          | 1.354.000                      |            | 90.000               | 1.264.000 | 5.000                                                    |            |                      | 5.000     | 5.000               |            |                      | 5.000     | 10.009              |            |                                    | 10.009   |                     |                     |                      |          |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |
|                   | BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN                                                                                                       |                   |                   |                                  |                                          | 1.923.677                      | -          | -                    | 1.365.560 | 733.930                                                  | -          | -                    | 733.930   | 733.930             | -          | -                    | 733.930   | 470.082             | -          | -                                  | 470.082  |                     |                     |                      |          |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |
| 1                 | Nghành giao thông                                                                                                       |                   |                   |                                  |                                          | 1.363.060                      | -          | -                    | 1.363.060 | 728.480                                                  | -          | -                    | 728.480   | 728.480             | -          | -                    | 728.480   | 175.339             | -          | -                                  | 175.339  |                     |                     |                      |          |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |
| 1                 | Khu tái định cư Suối Lớn 73ha                                                                                           | PQ                | 73.66ha           | 2007-2018                        | 97, 22/01/2007                           | 269.469                        |            |                      | 269.469   | 191.269                                                  |            |                      | 191.269   | 191.269             |            |                      | 191.269   | 25.000              |            |                                    | 25.000   |                     |                     |                      |          |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |
| 2                 | Đường từ trung tâm xã Bãi Thơm đến cảng Đá Chông                                                                        | PQ                | 8700 m            | 2016-2018                        | 1251, 31/03/2016                         | 75.000                         |            |                      | 75.000    | 63.534                                                   |            |                      | 63.534    | 63.534              |            |                      | 63.534    | 8.500               |            |                                    | 8.500    |                     |                     |                      |          |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |
| 3                 | Đường từ ngã ba cảng Đá Chông đến bãi rác                                                                               | PQ                | 4.867m            | 2016-2018                        | 5872, 28/10/2016                         | 75.000                         |            |                      | 75.000    | 47.622                                                   |            |                      | 47.622    | 47.622              |            |                      | 47.622    | 1.000               |            |                                    | 1.000    |                     |                     |                      |          |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |
| 4                 | Đường từ bãi rác đến ngã 4 Hầm Ninh                                                                                     | PQ                | 17.27 km          | 2016-2018                        | 6224, 31/10/2016                         | 250.000                        |            |                      | 250.000   | 158.000                                                  |            |                      | 158.000   | 158.000             |            |                      | 158.000   | 7.000               |            |                                    | 7.000    |                     |                     |                      |          |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |
| 5                 | Đường tam vào khu tái định cư 67.5ha                                                                                    | PQ                | 395m              | 2016-2018                        | 5873, 28/10/2016                         | 13.000                         |            |                      | 13.000    | 3.907                                                    |            |                      | 3.907     | 3.907               |            |                      | 3.907     | 1.500               |            |                                    | 1.500    |                     |                     |                      |          |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |
| 6                 | Đường số 12 (Bà kéo - Cửa Lấp)                                                                                          | PQ                | 154.2m            | 2016-2018                        | 5871, 28/10/2016                         | 14.700                         |            |                      | 14.700    | 11.600                                                   |            |                      | 11.600    | 11.600              |            |                      | 11.600    | 1.630               |            |                                    | 1.630    |                     |                     |                      |          |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |
| 7                 | Tường chắn dưới chân taluy khu tái định cư 10,2 ha Bắc sân bay                                                          | PQ                | 675m              | 2016-2018                        | 4947, 23/10/2015                         | 10.000                         |            |                      | 10.000    | 310                                                      |            |                      | 310       | 310                 |            |                      | 310       | 5.000               |            |                                    | 5.000    |                     |                     |                      |          |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |
| 8                 | Đường thi trấn Dương Đông - Khu du lịch Bãi Bần                                                                         | PQ                | 5.412m            | 2016-2018                        | 2793, 29/03/2017                         | 150.000                        |            |                      | 150.000   | 60.574                                                   |            |                      | 60.574    | 60.574              |            |                      | 60.574    | 30.000              |            |                                    | 30.000   |                     |                     |                      |          |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |
| 9                 | Trung tâm đoàn 2 - Khu Bãi Trường                                                                                       | PQ                | 1.000m            | 2014-2018                        | 100, 23/12/2010                          | 183.467                        |            |                      | 183.467   | 55.590                                                   |            |                      | 55.590    | 55.590              |            |                      | 55.590    | 33.747              |            |                                    | 33.747   |                     |                     |                      |          |  |  |  |  |                  |  |  |  |  |



| STT |                                                                      | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế    | Thời gian khởi công - hoàn thành | Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Quyết định đầu tư              |                            |                      |          | Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018 |                     |                      |          | Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2018 |                     |                      |          | Kế hoạch vốn năm |                     |                      |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------|----------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------|----------------------|----------|----------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|----------|------------------------------------|---------------------|----------------------|----------|------------------|---------------------|----------------------|----------|
|     |                                                                      |                   |                      |                                  |                                          | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng mức đầu tư được duyệt |                      |          | Tổng số                                                  | Chia theo nguồn vốn |                      |          | Tổng số                            | Chia theo nguồn vốn |                      |          | Tổng số          | Chia theo nguồn vốn |                      |          |
|     |                                                                      |                   |                      |                                  |                                          |                                | Ngoài nước                 | Ngân sách trung ương | NS Huyện |                                                          | Ngoài nước          | Ngân sách trung ương | NS Huyện |                                    | Ngoài nước          | Ngân sách trung ương | NS Huyện |                  | Ngoài nước          | Ngân sách trung ương | NS Huyện |
| A   | B                                                                    | 1                 | 2                    | 3                                | 4                                        | 5                              | 6                          | 7                    | 8        | 9                                                        | 10                  | 11                   | 12       | 13                                 | 14                  | 15                   | 16       | 17               | 18                  | 19                   | 20       |
| 10  | Đường Nhánh số 4 - Khu Bãi Trường                                    | PQ                | 1.358m               | 2014-2018                        | 102, 23/12/2010                          | 216.538                        |                            |                      | 216.538  | 79.767                                                   |                     |                      | 79.767   | 79.767                             |                     |                      | 79.767   | 43.712           |                     |                      | 43.712   |
| 11  | Lát gạch vỉa hè chỉnh trang đô thị                                   | PQ                | 20.000m <sup>2</sup> | 2016-2018                        | 5874; 28/10/2016                         | 39.500                         |                            |                      | 39.500   | 19.800                                                   |                     |                      | 19.800   | 19.800                             |                     |                      | 19.800   | 15.750           |                     |                      | 15.750   |
| 12  | Đường Phạm Ngọc Thạch - Thị trấn An Thới                             | PQ                | 11.610m <sup>2</sup> | 2016-2018                        | 1250; 31/03/2016                         | 27.405                         |                            |                      | 27.405   | 12.973                                                   |                     |                      | 12.973   | 12.973                             |                     |                      | 12.973   | 500              |                     |                      | 500      |
| 13  | Đường Bãi Đất Đỏ - Khu phố 6 thị trấn An Thới                        | PQ                | 1.600m               | 2017-2018                        | 5870; 28/10/2016                         | 38.981                         |                            |                      | 38.981   | 23.534                                                   |                     |                      | 23.534   | 23.534                             |                     |                      | 23.534   | 2.000            |                     |                      | 2.000    |
| II  | Nhà y tế                                                             |                   |                      |                                  |                                          | 14.947                         | -                          | -                    | 2.500    | 1.200                                                    | -                   | -                    | 1.200    | 1.200                              | -                   | -                    | 1.200    | 1.300            | -                   | -                    | 1.300    |
| I   | Nâng cấp, cải tạo sửa chữa bệnh viện đa khoa huyện Phú Quốc          | PQ                | 2.292m <sup>2</sup>  | 2016-2018                        | 1013; 21/03/2016                         | 14.947                         |                            |                      | 2.500    | 1.200                                                    |                     |                      | 1.200    | 1.200                              |                     |                      | 1.200    | 1.300            |                     |                      | 1.300    |
| III | Nhà khác                                                             |                   |                      |                                  |                                          | 545.670                        | -                          | -                    | -        | 4.250                                                    | -                   | -                    | 4.250    | 4.250                              | -                   | -                    | 4.250    | 293.443          | -                   | -                    | 293.443  |
| 1   | Trồng mới cây xanh đường trung tâm đoạn 1 - Khu bãi trường           | PQ                |                      | 2018-2020                        | 9894; 31/10/2017                         | 14.670                         |                            |                      |          | 4.000                                                    |                     |                      | 4.000    | 4.000                              |                     |                      | 4.000    | 9.203            |                     |                      | 9.203    |
| 2   | Khu tái định cư xã Hàm Ninh (13,1ha)                                 | PQ                | 13,1 ha              | 2018-2022                        | 9850; 26/10/2017                         | 288.000                        |                            |                      |          | 250                                                      |                     |                      | 250      | 250                                |                     |                      | 250      | 155.270          |                     |                      | 155.270  |
| 3   | Khu tái định cư xã Bãi Thơm (19,9ha)                                 | PQ                | 19,9 ha              | 2018-2022                        | 9866; 27/10/2017                         | 243.000                        |                            |                      |          | -                                                        |                     |                      | -        | -                                  |                     |                      | -        | 128.970          |                     |                      | 128.970  |
| C   | CÔNG TRÌNH KHỞI CÔNG MỚI                                             |                   |                      |                                  |                                          | 364.808                        | -                          | -                    | -        | 1.152                                                    | -                   | -                    | 1.152    | 1.152                              | -                   | -                    | 1.152    | 88.400           | -                   | -                    | 88.400   |
|     | UBND HUYỆN                                                           |                   |                      |                                  |                                          | 224.768                        | -                          | -                    | -        | -                                                        | -                   | -                    | -        | -                                  | -                   | -                    | -        | 5.000            | -                   | -                    | 5.000    |
| I   | Nâng cấp Hồ chứa nước Dương Đông (Giai đoạn 2)                       | PQ                |                      | 2019-2021                        |                                          | 224.768                        |                            |                      |          | -                                                        |                     |                      |          |                                    |                     |                      |          | 5.000            |                     |                      | 5.000    |
| I   | PHÒNG QUẢN LÝ ĐỒ THỊ                                                 |                   |                      |                                  |                                          | 3.600                          | -                          | -                    | -        | 50                                                       | -                   | -                    | 50       | 50                                 | -                   | -                    | 50       | 2.000            | -                   | -                    | 2.000    |
|     | Lắp đặt đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn huyện Phú Quốc          | PQ                |                      | 2019                             |                                          | 3.600                          |                            |                      |          | 50                                                       |                     |                      | 50       | 50                                 |                     |                      | 50       | 2.000            |                     |                      | 2.000    |
|     | BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN                                                    |                   |                      |                                  |                                          | 136.440                        | -                          | -                    | -        | 1.102                                                    | -                   | -                    | 1.102    | 1.102                              | -                   | -                    | 1.102    | 81.400           | -                   | -                    | 81.400   |
| I   | Nhà khác                                                             |                   |                      |                                  |                                          | 118.000                        | -                          | -                    | -        | 790                                                      | -                   | -                    | 790      | 790                                | -                   | -                    | 790      | 66.500           | -                   | -                    | 66.500   |
| 1   | Kho Quân khí thuộc BTL vùng 5 Hải quân                               | PQ                |                      |                                  |                                          | 43.000                         |                            |                      |          | 590                                                      |                     |                      | 590      | 590                                |                     |                      | 590      | 29.000           |                     |                      | 29.000   |
| 2   | Trồng mới cây xanh năm 2019 (TĐC 10,2ha; TĐC khu phố 5; TĐC Cảnh Đẩu | PQ                |                      |                                  |                                          | 75.000                         |                            |                      |          | 200                                                      |                     |                      | 200      | 200                                |                     |                      | 200      | 37.500           |                     |                      | 37.500   |
| II  | Xã, thị trấn                                                         |                   |                      |                                  |                                          | 1.440                          | -                          | -                    | -        | 47                                                       | -                   | -                    | 47       | 47                                 | -                   | -                    | 47       | 1.300            | -                   | -                    | 1.300    |
| I   | XDM trụ sở ban nhân dân ấp Bến Trám                                  | PQ                |                      |                                  | 4333; 23/10/2018                         | 1.440                          |                            |                      |          | 47                                                       |                     |                      | 47       | 47                                 |                     |                      | 47       | 1.300            |                     |                      | 1.300    |
| III | Nhà giáo dục                                                         |                   |                      |                                  |                                          | 17.000                         | -                          | -                    | -        | 265                                                      | -                   | -                    | 265      | 265                                | -                   | -                    | 265      | 13.600           | -                   | -                    | 13.600   |
| 2   | XDM nhà hiệu bộ Trường TH An Thới 2 - Điểm chính (4P)                | PQ                |                      |                                  | 4359; 26/10/2018                         | 3.200                          |                            |                      |          | 50                                                       |                     |                      | 50       | 50                                 |                     |                      | 50       | 2.560            |                     |                      | 2.560    |
| 3   | XDM nhà hiệu bộ Trường TH Dương To 1 - Điểm chính (2P)               | PQ                |                      |                                  | 4304; 22/10/2018                         | 1.600                          |                            |                      |          | 35                                                       |                     |                      | 35       | 35                                 |                     |                      | 35       | 1.280            |                     |                      | 1.280    |
| 4   | XDM phòng học Trường TH - THCS Thổ Châu - Điểm chính (4P)            | PQ                |                      |                                  | 4305; 22/10/2018                         | 3.200                          |                            |                      |          | 50                                                       |                     |                      | 50       | 50                                 |                     |                      | 50       | 2.560            |                     |                      | 2.560    |
| 5   | XDM phòng học Trường TH - THCS Bãi Thơm - Điểm Đa Chông (4P)         | PQ                |                      |                                  |                                          | 3.200                          |                            |                      |          | 50                                                       |                     |                      | 50       | 50                                 |                     |                      | 50       | 2.560            |                     |                      | 2.560    |



| Quyết định đầu tư |                                                                     |                   |                   |                                  |                                          |                            |            |                      |                     |            |                      |         | Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018 |            |                      |         | Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018 |            |                      |         | Kế hoạch vốn năm    |  |  |  |
|-------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|----------------------------------|------------------------------------------|----------------------------|------------|----------------------|---------------------|------------|----------------------|---------|----------------------------------------------------------|------------|----------------------|---------|-------------------------------------|------------|----------------------|---------|---------------------|--|--|--|
| STT               | Danh mục dự án                                                      | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - hoàn thành | Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư được duyệt |            |                      | Chia theo nguồn vốn |            |                      | Tổng số | Chia theo nguồn vốn                                      |            |                      | Tổng số | Chia theo nguồn vốn                 |            |                      | Tổng số | Chia theo nguồn vốn |  |  |  |
|                   |                                                                     |                   |                   |                                  |                                          | Tổng số (tỷ đồng)          | Ngoài nước | Ngân sách trung ương | NS Huyện            | Ngoài nước | Ngân sách trung ương |         | NS Huyện                                                 | Ngoài nước | Ngân sách trung ương |         | NS Huyện                            | Ngoài nước | Ngân sách trung ương |         | NS Huyện            |  |  |  |
|                   |                                                                     |                   |                   |                                  |                                          |                            |            |                      |                     |            |                      |         |                                                          |            |                      |         |                                     |            |                      |         |                     |  |  |  |
| A                 | B                                                                   | 1                 | 2                 | 3                                | 4                                        | 5                          | 6          | 7                    | 8                   | 9          | 10                   | 11      | 12                                                       | 13         | 14                   | 15      | 16                                  | 17         | 18                   | 19      | 20                  |  |  |  |
| 6                 | XDM nhà hiệu bộ Trường TH Dương Tơ 2 - 73ha (6P)                    | PQ                |                   |                                  | 4332, 23/10/2018                         | 4.800                      |            |                      |                     | 50         |                      |         | 50                                                       | 50         |                      |         | 50                                  | 3.840      |                      |         | 3.840               |  |  |  |
| 7                 | Sửa chữa các điểm trường năm 2019 (vốn huyện)                       | PQ                |                   |                                  | 4306, 22/10/2018                         | 1.000                      |            |                      |                     | 30         |                      |         | 30                                                       | 30         |                      |         | 30                                  | 800        |                      |         | 800                 |  |  |  |
| D                 | CÔNG TRÌNH CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ                                          |                   |                   |                                  |                                          | 140.400                    | -          | -                    | -                   | -          | -                    | -       | -                                                        | -          | -                    | -       | -                                   | 2.500      | -                    | -       | 2.500               |  |  |  |
| I                 | Ngành giao thông                                                    |                   |                   |                                  |                                          | 72.000                     | -          | -                    | -                   | -          | -                    | -       | -                                                        | -          | -                    | -       | -                                   | 1.500      | -                    | -       | 1.500               |  |  |  |
| 1                 | Lái gạch và bê đường Tân Hưng Đạo                                   | PQ                |                   |                                  |                                          | 22.000                     |            |                      |                     |            |                      |         |                                                          |            |                      |         |                                     | 500        |                      |         | 500                 |  |  |  |
| 2                 | Nâng cấp mở rộng tuyến đường Bãi Vòng                               | PQ                |                   |                                  |                                          | 50.000                     |            |                      |                     |            |                      |         |                                                          |            |                      |         |                                     | 1.000      |                      |         | 1.000               |  |  |  |
| II                | Nhà, thị trấn                                                       |                   |                   |                                  |                                          | 13.000                     | -          | -                    | -                   | -          | -                    | -       | -                                                        | -          | -                    | -       | -                                   | 200        | -                    | -       | 200                 |  |  |  |
| 1                 | Trung tâm hành chính xã Cửa Dương                                   | PQ                |                   |                                  |                                          | 8.000                      |            |                      |                     |            |                      |         |                                                          |            |                      |         |                                     | 100        |                      |         | 100                 |  |  |  |
| 2                 | BCH quán su tùi xã Dương Đông                                       | PQ                |                   |                                  |                                          | 5.000                      |            |                      |                     |            |                      |         |                                                          |            |                      |         |                                     | 100        |                      |         | 100                 |  |  |  |
| III               | Ngành giáo dục                                                      |                   |                   |                                  |                                          | 55.400                     | -          | -                    | -                   | -          | -                    | -       | -                                                        | -          | -                    | -       | -                                   | 800        | -                    | -       | 800                 |  |  |  |
| 1                 | Trường mầm non Dương Đông - Điểm chính (4P hiệu bộ)                 | PQ                |                   |                                  |                                          | 4.000                      |            |                      |                     |            |                      |         |                                                          |            |                      |         |                                     | 50         |                      |         | 50                  |  |  |  |
| 2                 | Trường mầm non Hồ Thị Nghiêm - Điểm chính (4P hiệu bộ)              | PQ                |                   |                                  |                                          | 4.000                      |            |                      |                     |            |                      |         |                                                          |            |                      |         |                                     | 50         |                      |         | 50                  |  |  |  |
| 3                 | Trường TH Dương Đông 4 - Điểm chính (6P hiệu bộ)                    | PQ                |                   |                                  |                                          | 7.500                      |            |                      |                     |            |                      |         |                                                          |            |                      |         |                                     | 100        |                      |         | 100                 |  |  |  |
| 4                 | Trường TH & THCS An Thái 2 - Điểm chính (6P hiệu bộ và 2P bộ môn)   | PQ                |                   |                                  |                                          | 9.000                      |            |                      |                     |            |                      |         |                                                          |            |                      |         |                                     | 100        |                      |         | 100                 |  |  |  |
| 5                 | Trường mầm non Gành Dầu - Điểm chính (2P hiệu bộ)                   | PQ                |                   |                                  |                                          | 2.000                      |            |                      |                     |            |                      |         |                                                          |            |                      |         |                                     | 50         |                      |         | 50                  |  |  |  |
| 6                 | Trường mầm non Bãi Thơm - Điểm chính (Cổng, hàng rào, sân chơi)     | PQ                |                   |                                  |                                          | 1.500                      |            |                      |                     |            |                      |         |                                                          |            |                      |         |                                     | 50         |                      |         | 50                  |  |  |  |
| 7                 | Trường Mầm non Cửa Dương (Điểm Cây Thông Ngoài - 2p)                | PQ                |                   |                                  |                                          | 2.000                      |            |                      |                     |            |                      |         |                                                          |            |                      |         |                                     | 50         |                      |         | 50                  |  |  |  |
| 8                 | Trường THCS Dương Tơ - Điểm chính (4P hiệu bộ, 2P bộ môn, hàng rào) | PQ                |                   |                                  |                                          | 7.000                      |            |                      |                     |            |                      |         |                                                          |            |                      |         |                                     | 50         |                      |         | 50                  |  |  |  |
| 9                 | Trường TH & THCS Bãi Thơm - Điểm chính (2P bộ môn)                  | PQ                |                   |                                  |                                          | 3.000                      |            |                      |                     |            |                      |         |                                                          |            |                      |         |                                     | 50         |                      |         | 50                  |  |  |  |
| 10                | Trường TH & THCS Hàm Ninh - Mẫu giáo cũ (4P học)                    | PQ                |                   |                                  |                                          | 4.000                      |            |                      |                     |            |                      |         |                                                          |            |                      |         |                                     | 50         |                      |         | 50                  |  |  |  |
| 11                | Trường TH & THCS Bãi Đồn - Điểm chính (4P hiệu bộ)                  | PQ                |                   |                                  |                                          | 4.000                      |            |                      |                     |            |                      |         |                                                          |            |                      |         |                                     | 50         |                      |         | 50                  |  |  |  |
| 12                | Trường THCS Dương Đông 1 - Điểm chính (1 nhà đa năng)               | PQ                |                   |                                  |                                          | 1.500                      |            |                      |                     |            |                      |         |                                                          |            |                      |         |                                     | 50         |                      |         | 50                  |  |  |  |
| 13                | XDM nhà hiệu bộ Trường TH-THCS Bãi Thơm (điểm chính)                | PQ                |                   |                                  |                                          | 4.800                      |            |                      |                     |            |                      |         |                                                          |            |                      |         |                                     | 50         |                      |         | 50                  |  |  |  |
| 14                | Sửa chữa các điểm trường năm 2020 (vốn huyện)                       | PQ                |                   |                                  |                                          | 1.100                      |            |                      |                     |            |                      |         |                                                          |            |                      |         |                                     | 50         |                      |         | 50                  |  |  |  |
| E                 | CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU                                               |                   |                   |                                  |                                          | 89.000                     |            |                      |                     | 89.000     |                      |         | 89.000                                                   | 89.000     |                      |         | 89.000                              | 25.000     |                      |         | 25.000              |  |  |  |
| 1                 | Duy tu + đổi ứng CNTT + mua sắm sửa chữa + khác                     |                   |                   |                                  |                                          | 89.000                     |            |                      |                     | 89.000     |                      |         | 89.000                                                   | 89.000     |                      |         | 89.000                              | 2.500      |                      |         | 2.500               |  |  |  |
| F                 | CHỈ THỤ CHI CỤ                                                      |                   |                   |                                  |                                          | 752.163                    |            |                      |                     | 752.163    |                      |         | 752.163                                                  | 752.163    |                      |         | 752.163                             | 125.000    |                      |         | 125.000             |  |  |  |